

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH KON TUM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 748/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 18 tháng 12 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chọn tiếng dân tộc thiểu số để triển khai bồi dưỡng và ban hành chương trình chi tiết bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kon Tum

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 03/2006/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Văn bản số 5604-CV/NPTU ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc lựa chọn các tiếng dân tộc thiểu số để bồi dưỡng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chọn tiếng dân tộc thiểu số để triển khai bồi dưỡng công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác trên địa bàn tỉnh Kon Tum, gồm:

- Tiếng Bahnar;
- Tiếng Jê - Triêng;
- Tiếng Xê Đăng;
- Tiếng Jrai.

**Điều 2.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình chi tiết bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể:

1. Chương trình chi tiết tiếng Bahnar (*chi tiết tại Phụ lục 1*);
2. Chương trình chi tiết tiếng Jê - Triêng (*chi tiết tại Phụ lục 2*);
3. Chương trình chi tiết tiếng Xê Đăng (*chi tiết tại Phụ lục 3*);
4. Chương trình chi tiết tiếng Jrai (*chi tiết tại Phụ lục 4*).

**Điều 3.** Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các đối tượng thuộc Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Y Ngọc**

**Phụ lục 1**  
**CHƯƠNG TRÌNH**  
**BỒI DƯỠNG TIẾNG BAHNAR CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM**  
**LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN**  
**CHỨC VÀ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ TRONG LỰC LƯỢNG CÔNG AN,**  
**QUÂN ĐỘI ĐANG CÔNG TÁC Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**  
*(Kèm theo Quyết định số: 748/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH:** Bồi dưỡng tiếng Bahnar cho công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (sau đây gọi tắt là học viên) đạt các yêu cầu sau:

1. Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Bahnar.

2. Có kiến thức cần thiết ban đầu về tiếng Bahnar: Hệ thống chữ viết, bộ vần, quy tắc chính tả và ngữ pháp tiếng Bahnar; có hiểu biết cần thiết về con người, văn hóa truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Bahnar.

3. Có tinh thần phát huy, bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Bahnar.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Phù hợp với đối tượng**

Nội dung Chương trình được biên soạn tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức dạy học một cách linh hoạt giúp học viên là người dân tộc thiểu số hoặc cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa biết tiếng Bahnar, có nhu cầu học để phục vụ trong công việc hoặc được cử đi học tiếng Bahnar như một ngôn ngữ thứ hai đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đề ra khi kết thúc khóa học.

**2. Giao tiếp**

Quan điểm này thể hiện ở định hướng sau: tập trung hình thành và rèn luyện các kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết); chú ý hơn đến kỹ năng nghe, nói; hình thành và rèn luyện các kỹ năng với những mẫu câu cơ bản, các lớp từ thông dụng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; ưu tiên thực hành, chú ý kết hợp chặt chẽ việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hàng ngày.

**3. Tích hợp**

Việc rèn luyện kỹ năng nghe, nói cần kết hợp với kỹ năng đọc, viết; lấy các bài đọc làm cơ sở để rèn luyện kỹ năng và bồi dưỡng các kiến thức ngôn ngữ. Qua các bài đọc, cung cấp thêm cho học viên những hiểu biết về tâm lý, tình cảm, văn hóa truyền thống của đồng bào Bahnar; những kiến thức phổ biến về

khoa học - kỹ thuật, pháp luật, chính trị để học viên có thể vận dụng và hoàn thành tốt hơn công tác được giao.

### III. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

#### 1. Về kỹ năng

a) Nghe - hiểu ý kiến của đồng bào Bahnar về những vấn đề đơn giản. Nghe hiểu ý chính của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, các bài phổ biến ngắn, đơn giản về kiến thức khoa học - kỹ thuật, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Giao tiếp được với đồng bào bằng tiếng Bahnar về những vấn đề gần gũi, thiết thực. Nói lại được ý chính của cuộc trao đổi, của những mẫu chuyện đã nghe, đã đọc, những mẫu tin, thông báo,...

c) Đọc được rõ ràng, tương đối trôi chảy những văn bản ngắn, đơn giản (*mẫu chuyện, bản tin, bài văn, bài thơ, bài giới thiệu về văn hóa truyền thống, văn bản chính sách, pháp luật, ...*) có độ dài từ 120 chữ đến 150 chữ. Hiểu được ý chính của bài. Thuộc một số tục ngữ, thành ngữ, ca dao, bài văn vắn phổ biến của đồng bào Bahnar.

d) Viết đúng chính tả đoạn, bài văn ngắn có độ dài từ 100 đến 120 từ. Viết được những bức thư ngắn, những mẫu tin, thông báo, đơn từ, đoạn văn kể đơn giản có độ dài 80 đến 100 từ.

#### 2. Về kiến thức

a) Nhớ được bộ chữ cái, hệ thống nguyên âm, phụ âm, các thanh điệu và các loại âm vần. Nhớ cách ghép các phụ âm đơn và phụ âm ghép.

b) Biết được từ 1.000 đến 1.500 từ ngữ thông dụng, gắn với các chủ đề học tập. Nắm được các hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa.

c) Nhận biết và sử dụng được các mẫu câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu đơn và câu ghép thường dùng. Nắm được thành phần cơ bản của câu (*chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ*).

d) Có hiểu biết về phong tục, tập quán và văn hóa truyền thống; hiểu và sử dụng được các từ ngữ phù hợp với các nghi thức giao tiếp, ứng xử của đồng bào dân tộc Bahnar.

#### 3. Về thái độ tình cảm

a) Có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, phong tục và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Bahnar.

b) Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Bahnar trong công tác và trong đời sống sinh hoạt hằng ngày.

### IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình gồm 450 tiết, được thiết kế thành 12 cụm bài, mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Thời lượng dành cho mỗi cụm bài trung bình khoảng 37 - 38 tiết, mỗi tiết 45 phút.

- Chương trình bồi dưỡng tiếng Bahnar được chia làm 2 giai đoạn: giai

đoạn 1 học âm, vần và giai đoạn 2 học theo các bài học tích hợp.

- Mỗi cụm bài gồm các bài học tích hợp. Mỗi bài học tích hợp nội dung học tập rèn luyện gồm các phần sau:

+ Bài đọc (*kết hợp dạy ngữ âm, chữ viết*);

+ Từ ngữ, Ngữ pháp;

+ Luyện nghe, nói, đọc, viết.

- Phân bổ thời lượng cụ thể: số tiết dành cho luyện nghe, luyện nói chiếm khoảng 60% tổng thời gian của bài học. Số tiết luyện đọc, luyện viết, từ ngữ, ngữ pháp chiếm thời lượng khoảng 40% tổng thời gian của bài học. Thời lượng trên bao gồm cả thời lượng cho việc ôn tập và kiểm tra, đánh giá.

## V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Nội dung dạy học

#### a) Kỹ năng ngôn ngữ

- Kỹ năng nghe:

+ Nghe hiểu lời đối thoại, ý kiến trao đổi về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống;

+ Nghe hiểu và thuật lại được nội dung chính những đoạn hội thoại, mẫu chuyện, bản tin ngắn, những câu tục ngữ, bài ca dân gian, những bài văn vần, những bài phổ biến kiến thức khoa học - kỹ thuật, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được biên soạn trong tài liệu bồi dưỡng tiếng Bahnar.

- Kỹ năng nói:

+ Đặt và trả lời câu hỏi;

+ Sử dụng câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn;

+ Trao đổi, phát biểu ý kiến, giới thiệu về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống.

- Kỹ năng đọc:

+ Phát âm các âm tiết có cấu tạo đặc thù;

+ Phát âm được phụ âm ghép đôi phát ra một âm;

+ Phát âm được phụ âm ghép ba phát ra hai âm;

+ Đọc, hiểu các văn bản được học trong Chương trình;

+ Đọc thuộc lòng một số câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, câu văn hay trong sử thi của đồng bào Bahnar.

- Kỹ năng viết:

+ Viết đúng chính tả các đoạn văn ngắn trong bài học;

+ Viết câu theo mẫu (*câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán*);

+ Viết đoạn văn tự sự, thuyết minh ngắn, có nội dung đơn giản ứng với chủ đề bài học;

+ Viết thư từ, thông báo ngắn.

b) Kiến thức ngôn ngữ

- Sơ lược về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa.

- Sơ lược về từ láy.

- Phương thức mở rộng vốn từ ngữ (*bao gồm cả thành ngữ*) gắn với các nội dung học tập.

- Một số thành phần câu cơ bản (*chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ*).

- Một số mẫu câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán.

- Một số mẫu câu đơn, câu ghép thường dùng.

- Các nghi thức giao tiếp, ứng xử thông thường của đồng bào Bahnar.

- Một số điều kiêng kỵ khi giao tiếp với đồng bào Bahnar.

c) Kiến thức văn hóa dân tộc

Các hiểu biết cơ bản về văn hóa vật chất (*sinh hoạt kinh tế, sản xuất; nghề dệt...*), văn hóa - xã hội (*quan hệ gia đình, dòng tộc hôn nhân và cưới xin; sinh đẻ và nuôi dạy con...*) và văn hóa tinh thần (*tín ngưỡng; văn học dân gian, ca múa nhạc; kiến thức nhà cửa; nghệ thuật tạo hình và trang trí...*).

Các nội dung này được tích hợp trong các chủ đề.

## 2. Tích hợp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng theo hệ thống chủ đề

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p><b>1. Gia đình và dòng tộc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu bản thân.</li> <li>- Giới thiệu về Gia đình - Dòng tộc.</li> <li>- Quan hệ tình cảm gia đình.</li> <li>- Gia đình và Nghề nghiệp.</li> <li>- Gia đình chúng tôi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ ngữ về bản thân, gia đình và dòng tộc.</li> <li>- Đại từ xưng hô.</li> <li>- Phương thức phụ tố.</li> <li>- Câu đơn một thành phần.</li> <li>- Số đếm.</li> <li>- Quy tắc viết ngày, tháng, năm.</li> <li>- Câu trần thuật có từ phủ định: tam (chưa).</li> <li>- Câu trần thuật có từ khẳng định: sang( rồi).</li> <li>- Từ để đặt câu hỏi về</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu thông tin về bản thân, gia đình và dòng tộc.</li> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về bản thân, gia đình, dòng tộc.</li> <li>- Luyện nói lời thưa gửi trong giao tiếp gia đình, dòng tộc.</li> <li>- Hỏi và trả lời về ngày,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các từ có nguyên âm ngắn; ô#, ^, ơ\, ă, u\, o\ (sô#, j^, bơ\, đrăkăn, pơ'nu\k, ho\k).</li> <li>- Phát âm đúng phụ âm ghép đôi phát ra một âm.</li> <li>- Phát âm đúng những vần khác tiếng phổ thông (ech, och, ak, ek, il,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả các chữ cái, các từ, ngữ có đặc thù tiếng Bahnar.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết được một đoạn văn khoảng 10 câu về chủ đề gia đình, dòng tộc.</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
	sự vật, sự việc, hiện tượng: kio (cái gì), bu (ai), toyor (ở đâu), thoi yor (như thế nào) dôm (bao nhiêu). - Câu nghi vấn có các từ: lah (từng), dah (hoặc, hay), hâm đei (cố).	tháng, năm. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Đặt được câu hoàn chỉnh với 01 từ gợi ý.	ul, eu, ueng, uenh...). - Đọc hiểu và trả lời đúng câu hỏi theo nội dung bài. - Đọc đúng số đếm.	
<b>2. Xóm - Làng</b> - Cuộc sống trong làng. - Đồ dùng sinh hoạt của người Bahnar. - Nhà sàn của người Bahnar. - Già Làng. - Tình làng nghĩa xóm. - Quê hương đổi mới.	- Các từ ngữ về xóm, làng Bahnar. - Đại từ chỉ định. - Phương thức phụ tố (tiếp tục và nâng cao). - Phương thức dịch. - Câu đơn một thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao). - Câu đơn hai thành phần. - Câu nghi vấn có các từ: yor kio/ kolih kio (vì sao/ tại sao), wã (đề). - Câu nghi vấn có các từ chỉ địa điểm. - Câu cầu khiến, loại câu có ý ngăn cấm: âu (đây), ho (nhé). - Giá tiền. - Phương thức láy. - Phân biệt quy tắc viết và dùng chữ s và x.	- Đặt và trả lời câu hỏi về làng bản. - Luyện nói lời cầu khiến, cảm ơn. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Hỏi và trả lời về giá tiền khi mua hàng. - Rèn kỹ năng giao tiếp trong cộng đồng làng. - Giới thiệu ngắn về nhà sàn, vật dụng của người Bahnar hoặc về một ngôi làng truyền thống của Bahnar.	- Phát âm đúng các từ láy. - Đọc và hiểu nội dung bài. - Trả lời đúng câu hỏi theo nội dung bài đọc. - Đọc đúng các mẫu câu.	- Viết chính tả một phần bài đọc. -Viết các mẫu câu đã học. -Viết một thông báo ngắn về hoạt động của cộng đồng làng.

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p><b>3. Thiên nhiên và môi trường</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu ở Tây Nguyên.</li> <li>- Rừng núi.</li> <li>- Sông Đăk Bla.</li> <li>- Bảo vệ thú rừng Tây Nguyên.</li> <li>- Bảo vệ môi trường.</li> <li>- Luật bảo vệ môi trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về thiên nhiên và môi trường.</li> <li>- Phương thức láy (tiếp tục củng cố và nâng cao).</li> <li>- Câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao).</li> <li>- Các câu nghi vấn đã học (tiếp tục củng cố các loại câu đã học ở chủ đề trước).</li> <li>- Câu cảm thán có các từ: ô (ôi), boih (rời), ne\ (đùng).</li> <li>- Từ nhấn mạnh cuối câu: jat.</li> <li>- Tiếng phát âm giống Tiếng Việt, viết theo phiên âm của Bahnar (luât, kuât).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về thiên nhiên và môi trường.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Trao đổi về bảo vệ thiên nhiên và môi trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu nội dung bài đọc và trả lời được câu hỏi.</li> <li>- Phát âm đúng các từ có phụ âm 'h' ở cuối.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết một đoạn ngắn khoảng 10 câu về tuyên truyền bảo vệ rừng hoặc môi trường.</li> </ul>
<p><b>4. Truyền thống văn hóa dân tộc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang phục người Bahnar.</li> <li>- Đính hôn.</li> <li>- Mừng nhà Rông mới.</li> <li>- Đội công chiêng.</li> <li>- Bảo tồn và phát triển văn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về văn hóa, tập tục, lễ hội của người Bahnar.</li> <li>- Câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao).</li> <li>- Tiền tố: tơ, ơ.</li> <li>- Phương thức láy.</li> <li>- Từ đồng nghĩa.</li> <li>- Câu nghi vấn (tiếp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu.</li> <li>- Luyện nói theo cặp.</li> <li>- Giới thiệu ngắn về lễ hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu nội dung bài đọc và trả lời câu hỏi.</li> <li>- Đọc đúng từ hai phụ âm ghép đôi tạo thành 1 tiếng.</li> <li>- Phát âm đúng phụ âm ghép</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt câu hoàn chỉnh với từ gợi ý.</li> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> </ul>



Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p>hóa dân tộc. - Xây dựng nếp sống mới.</p>	<p>tục củng cố các loại câu nghi vấn đã học). - Câu cảm thán (tiếp tục củng cố các loại câu cảm thán đã học).</p>		<p>đôi phát ra một âm tiết: Ví dụ: bl (blờ), gr (grờ), kl (klờ),... - Phụ âm ghép ba phát ra hai âm: Ví dụ: ngl (ng-lờ), ngr (ng-rờ), nhr (nh-rờ).</p>	<p>- Viết đoạn văn ngắn để tuyên truyền đến đồng bào về việc xây dựng nếp sống mới ở buôn làng.</p>
<p><b>5. Đất nước con người Việt Nam</b> - Đất nước Việt Nam. - Người Bahnar. - Sinh hoạt của người Bahnar. - Các dân tộc anh em. - Đoàn kết dân tộc. - Anh hùng Tây Nguyên.</p>	<p>- Các từ ngữ về địa lý, lịch sử nước ta; các dân tộc anh em trên đất nước và tình đoàn kết, giúp đỡ nhau giữa các dân tộc; đồ dùng của người Bahnar. - Câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao). - Câu nghi vấn (tiếp tục củng cố các loại câu nghi vấn đã học). - Câu cảm thán (tiếp tục củng cố các loại câu cảm thán đã học). - Kỹ năng dịch.</p>	<p>- Đặt và trả lời câu hỏi về đồ dùng của người Bahnar, nhân vật anh hùng và tình đoàn kết 54 dân tộc. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Giới thiệu về trang phục và sinh hoạt của người Bahnar.</p>	<p>- Đọc hiểu nội dung bài. - Phát âm đúng những vần tận cùng bằng chữ cái: h, l, r</p>	<p>- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết các mẫu câu đã học. - Viết đoạn văn tuyên truyền về sự đoàn kết trong làng bản và chấp hành đúng pháp luật của nhà nước.</p>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p><b>6. Đảng và Bác Hồ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảng Cộng sản Việt Nam.</li> <li>- Đảng, Bác Hồ và sự đoàn kết.</li> <li>- Kết nạp Đảng.</li> <li>- Tìm đường cứu nước.</li> <li>- Người Lãnh tụ đầu tiên.</li> <li>- Câu chuyện về Bác Hồ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về Đảng và Bác Hồ; về chính trị xã hội.</li> <li>- Từ đồng nghĩa, từ nhiều nghĩa.</li> <li>- Cụm từ về chính trị.</li> <li>- Câu ghép có quan hệ điều kiện kết quả: tầng... gô (nếu... thì).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Nói đoạn ngắn về Đảng, Bác Hồ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc đúng các mẫu câu.</li> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết đoạn văn ngắn tuyên truyền về chính sách, pháp luật của Nhà nước.</li> </ul>
<p><b>7. Lao động, sản xuất</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trồng trọt.</li> <li>- Công việc làm ăn.</li> <li>- Dệt thổ cẩm.</li> <li>- Truyền thống lao động cần cù.</li> <li>- Phát triển sản xuất.</li> <li>- Nghề truyền thống của dân tộc Bahnar.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các danh từ, động từ, tính từ về các ngành nghề trong xã hội.</li> <li>- Từ ngữ về lao động sản xuất, mùa màng.</li> <li>- Từ chỉ các con vật nuôi.</li> <li>- Từ đồng nghĩa.</li> <li>- Kỹ năng dịch.</li> <li>- Cách thức đọc giờ.</li> <li>- Đơn vị đo lường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về lao động, sản xuất.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Giới thiệu về một ngành nghề.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các từ có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết đoạn văn giới thiệu về một địa phương đạt được những thành tựu đáng kể về lao động sản xuất.</li> </ul>
<p><b>8. Khoa học và giáo dục</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đưa khoa học vào đời sống.</li> <li>- Nhà máy thủy điện Yaly.</li> <li>- Trồng người.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ ngữ về khoa học kỹ thuật, chăn nuôi và trồng trọt.</li> <li>- Từ vựng về giáo dục</li> <li>- Tiếp tục củng cố các</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện nói theo mẫu câu.</li> <li>- Đọc đúng các mẫu câu.</li> <li>- Giới thiệu,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu và trả lời câu hỏi nội dung bài học.</li> <li>- Phát âm đúng từ về nghề</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Đặt câu hoàn chỉnh</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Truyền thống hiếu học.</li> <li>- Người Hiệu trưởng.</li> <li>- Bài trừ mê tín dị đoan.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>mẫu câu đã học.</li> <li>- Phương thức láy.</li> <li>- Tính từ chỉ về con người.</li> <li>- Danh từ chỉ sự vật, sự việc, hiện tượng và con người.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>tuyên truyền về việc bài trừ mê tín dị đoan.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>nghiệp.</li> <li>- Tiếp tục luyện đọc các phụ âm đơn ghép đôi phát ra một âm (klo\k, kluh,...).</li> <li>- Đọc đúng các từ có nguyên âm ngắn ở cuối.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>với từ gợi ý.</li> <li>- Sắp xếp câu.</li> <li>- Viết đoạn văn tuyên truyền về tầm quan trọng của việc học.</li> </ul>
<p><b>9. Chăm sóc sức khỏe</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giữ gìn cơ thể khỏe mạnh.</li> <li>- Lời kêu gọi toàn dân tập thể dục.</li> <li>- Bệnh viện.</li> <li>- Chữa bệnh.</li> <li>- Vệ sinh phòng dịch.</li> <li>- Cai nghiện ma túy.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về y tế, sức khỏe và thể thao.</li> <li>- Câu đơn một thành phần và câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao).</li> <li>- Từ đồng nghĩa, từ nhiều nghĩa.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> <li>- Câu ghép có quan hệ điều kiện kết quả: tầng... gô (nếu... thì).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Bài đàm thoại hỏi đáp về khám chữa bệnh.</li> <li>- Giới thiệu một đoạn về việc ăn chín và cách giữ gìn cơ thể khỏe mạnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết bài ngắn giới thiệu về một ngày làm việc, tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh cho bà con dân làng.</li> </ul>
<p><b>10. Pháp luật và Bảo vệ Tổ quốc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Đi bộ đội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về an ninh và bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về an ninh và bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Luyện nói về tình hình giữ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Hiểu nội dung bài đọc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết đoạn văn ngắn về tình hình giữ</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gọi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tây Nguyên bất khuất.</li> <li>- Giữ gìn hòa bình.</li> <li>- Bảo vệ an ninh trật tự.</li> <li>- Bảo vệ biên giới.</li> <li>- Tham gia nghĩa vụ quân sự (trong Quân đội, Công an).</li> <li>- Luật hình sự, dân sự.</li> </ul>	<p>mẫu câu đã học.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu ghép có quan hệ nhân quả: <i>yor ... athăi</i> (vì thế... cho nên).</li> <li>- Các từ ngữ về Luật Hình sự, Luật Dân sự.</li> <li>- Các cụm từ chỉ mô tả về hoạt động trong quân đội.</li> </ul>	<p>gìn an ninh và trật tự trong làng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trao đổi về tình hình giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương.</li> <li>- Luyện nói các cụm từ về quân sự.</li> <li>- Nói bài ngắn về việc tuyên truyền Luật Hình sự và Dân sự.</li> </ul>	<p>và trả lời câu hỏi.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện nói các cụm từ về quân sự.</li> <li>- Nói bài ngắn về việc tuyên truyền Luật Hình sự và Dân sự.</li> </ul>	<p>gìn an ninh và bảo vệ Tổ quốc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Viết một đoạn ngắn về việc tuyên truyền về trách nhiệm của người dân tham gia nghĩa vụ quân sự.</li> </ul>
<p><b>11. Thương mại và dịch vụ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thương mại điện tử.</li> <li>- Hợp tác xã.</li> <li>- Công nghệ số.</li> <li>- Dân làng tham gia phát triển du lịch cộng đồng.</li> <li>- Thông tin giá cả hàng nông sản.</li> <li>- Vay vốn phát triển sản xuất.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về thương mại, dịch vụ.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> <li>- Câu ghép có quan hệ sự kiện, mục đích: <i>Wă (để), Wă... athăi (để... nên).</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về giá cả và thương mại.</li> <li>- Luyện nói về tình hình mua bán, giá cả và ngân hàng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết đoạn văn giới thiệu hoạt động của ngân hàng, tín dụng, hay một buổi họp chợ.</li> </ul>
<p><b>12. Giao thông, bưu chính, viễn thông</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường làng đổi mới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về giao thông đi lại.</li> <li>- Từ đồng nghĩa, từ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về giao thông đi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường quốc lộ.</li> <li>- Phương tiện giao thông công cộng.</li> <li>- Vài nét về bưu chính, viễn thông.</li> <li>- Phát triển, sử dụng dịch vụ bưu chính, viễn thông ở buôn làng.</li> <li>- Đưa mạng internet về vùng sâu, vùng xa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>trái nghĩa.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> <li>- Câu ghép có quan hệ nhượng bộ tăng tiến; monhang ..... cho\ng (dù.....nhưng).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>lại.</li> <li>- Trao đổi về an toàn giao thông.</li> <li>- Tuyên truyền dân làng nâng cấp, tu sửa đường làng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài..</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết bài ngắn giới thiệu về tình hình giao thông ở địa phương.</li> </ul>

## VI. GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Tính pháp lý của bộ chữ Bahnar và vấn đề phương ngữ

#### a) Tính pháp lý của bộ chữ Bahnar

Bộ chữ được sử dụng để bồi dưỡng tiếng Bahnar được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum quy định tại Quyết định số [03/QĐ-UB](#) ngày 28 tháng 10 năm 1981 về việc công bố Bộ chữ cái biên soạn chữ các dân tộc. Trong đó, tiếng Bahnar gồm: 25 chữ cái, 10 nguyên âm, 19 phụ âm đơn, 28 phụ âm ghép đôi chữ cái, 07 chữ ghép và dấu todra to[ang có chức năng làm ngắn âm (biến âm) và thể hiện ngữ điệu trong hoàn cảnh giao tiếp.

#### b) Vấn đề phương ngữ

Tỉnh Kon Tum, mỗi vùng có hệ thống phương ngữ riêng, (tiếng) Bahnar vùng thành phố Kon Tum và huyện Đăk Hà có sự khác biệt với (tiếng) Bahnar tại huyện Kon Rẫy. Sự khác biệt này chỉ xảy ra trong phạm vi từ vựng. Trong chương trình bồi dưỡng tiếng Bahnar, phương ngữ vùng thành phố Kon Tum được chọn làm phương ngữ cơ sở. Các phương ngữ khác được xử lý trong tài liệu cho phù hợp với học viên ở từng vùng phương ngữ.

### 2. Về cấu trúc nội dung của chương trình

#### a) Đặc điểm cấu trúc

Chương trình bồi dưỡng tiếng Bahnar cho học viên được thiết kế thành các cụm bài ứng với mỗi chủ đề nội dung. Trong Chương trình, các kiến thức về tiếng Bahnar được dạy theo nguyên tắc đồng tâm có lặp lại và phát triển nâng cao qua từng chủ đề, sau mỗi giai đoạn được tổng kết theo trục từ ngữ - ngữ

pháp. Bên cạnh đó, các kiến thức và kỹ năng còn được dạy theo nguyên tắc đồng quy, lấy văn bản làm trục chính để kết nối và triển khai các kiến thức văn hóa xã hội và chuyên ngành nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức phổ thông, sơ giản về tiếng và văn hóa Bahnar. Để tăng cường tính thực hành ứng dụng, Chương trình lấy các bài đọc làm cơ sở để rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dạy các kiến thức ngôn ngữ, văn hóa. Do bộ chữ Bahnar sử dụng mẫu tự La-tinh và bộ vần Bahnar rất gần với bộ vần tiếng Việt, cho nên Chương trình bỏ qua giai đoạn học vần. Những vần có đặc thù Bahnar sẽ được lưu ý rèn luyện kỹ hơn khi đọc bài khóa.

#### b) Cấu trúc và nhiệm vụ của bài học

Chương trình đặt tên cho các bài học là: Học vần, Tập đọc, Luyện viết, Luyện nghe, Luyện nói với mục đích rèn luyện kỹ năng, trang bị kiến thức phù hợp với đối tượng học.

Nhiệm vụ cụ thể của các bài học như sau:

- Tập đọc, Học vần: rèn luyện cho học viên các kỹ năng đọc, nghe và nói, đồng thời cung cấp vốn từ, tăng cường khả năng diễn đạt, trang bị cho học viên những hiểu biết cần thiết về văn hóa, phong tục tập quán và đời sống của đồng bào Bahnar. Sau bài đọc là hệ thống câu hỏi và bài tập hướng dẫn học viên đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày miệng, viết chính tả, viết câu, viết đoạn theo nội dung bài đọc.

- Từ ngữ - Ngữ pháp: giúp học viên mở rộng vốn từ theo chủ đề nội dung, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng Bahnar, làm cơ sở cho việc rèn luyện kỹ năng dùng từ, đặt câu (*luyện nói và luyện viết thành câu*).

- Luyện nghe: rèn luyện cho học viên kỹ năng nghe thông qua các hình thức nghe đọc, nghe kể chuyện, nghe câu hỏi, nghe ý kiến trao đổi của giáo viên, học viên cùng lớp.

- Luyện nói: rèn cho học viên kỹ năng nói thông qua các hình thức trả lời câu hỏi, nói theo đề tài.

- Luyện viết: rèn kỹ năng viết chữ mang tính đặc thù của tiếng Bahnar, viết chính tả đoạn văn ngắn, thư ngắn, mẫu tin, đoạn văn tự sự, thuyết minh đơn giản.

### 3. Phân bổ thời lượng cho các bài học

Sự phân bổ thời lượng thể hiện mức độ cần quan tâm đối với mỗi phần của bài học, tránh tình trạng dành quá nhiều thời gian hoặc để quá ít thời gian cho mỗi phần. Trong phạm vi thời lượng dành cho mỗi phần, người biên soạn tài liệu bồi dưỡng có thể chủ động sắp xếp thời gian để rèn luyện kỹ năng, dạy kiến thức mới hay ôn luyện, củng cố kỹ năng, kiến thức đã học.

Thời lượng dành cho các chủ đề được dự kiến trong bảng sau:

Chủ đề/nội dung gợi ý	Số tiết	Ghi chú
Giới thiệu về chữ viết và hệ thống âm tiếng Bahnar.	6	

<b>Chủ đề/nội dung gợi ý</b>	<b>Số tiết</b>	<b>Ghi chú</b>
Gia đình và dòng tộc	34	
Xóm - Làng	34	
Thiên nhiên và môi trường	34	
Truyền thống văn hóa dân tộc	34	
Đất nước con người Việt Nam	34	
Đảng và Bác Hồ	40	
Lao động, sản xuất	40	
Khoa học và giáo dục	34	
Chăm sóc sức khỏe	30	
Bảo vệ Tổ quốc	30	
Thương mại và dịch vụ	34	
Giao thông, bưu chính, viễn thông	34	
THỰC TẾ ĐỊA PHƯƠNG ( <i>Chủ động sắp xếp, có thể thực hiện sau một cụm chủ đề</i> )	32	
KIỂM TRA ĐỊNH KỲ ( <i>Chủ động sắp xếp trong số tiết của mỗi chủ đề, có thể kiểm tra sau mỗi chủ đề</i> )	12	
<b>TỔNG SỐ TIẾT</b>	<b>450</b>	

#### **4. Về tài liệu bồi dưỡng**

a) Ngữ liệu đưa vào bồi dưỡng là các tác phẩm, trích đoạn văn học truyền thống (*truyện dân gian, thơ ca dân gian, dân ca*); các tác phẩm, trích đoạn văn học hiện đại; các văn bản phổ biến khoa học, pháp luật và văn bản thông thường.

b) Chương trình là căn cứ để tập thể tác giả biên soạn tài liệu bồi dưỡng tiếng Bahnar cho học viên và sách hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên.

Giáo viên và học viên có thể tham khảo thêm các sách như Từ điển Bahnar - Việt (*Xuất bản năm 2008 - Nhà xuất bản Tôn giáo*), vấn đề hình vị trong tiếng Bahnar và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số vùng Nam bộ - Tác giả: Tô Đình Nghĩa.

#### **5. Về phương pháp và hình thức tổ chức bồi dưỡng tiếng Bahnar**

##### **a) Phương thức bồi dưỡng**

Để việc học tiếng Bahnar đạt được mục tiêu là rèn luyện học viên có các kỹ năng giao tiếp và được trang bị kiến thức một cách nhanh chóng, có hiệu quả, cần vận dụng các phương pháp bồi dưỡng phát huy tính tích cực, chủ động của học viên, chú ý tới những phương pháp đặc trưng của môn học như:

- Phương pháp thực hành giao tiếp: hướng dẫn học viên vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực hiện các nhiệm vụ giao tiếp cụ thể bằng tiếng Bahnar, nhằm khắc sâu tri thức và rèn luyện kỹ năng. Đây là phương pháp chủ yếu để phát triển kỹ năng nói cho từng học viên.

- Phương pháp phân tích ngôn ngữ: hướng dẫn học viên quan sát, phân tích các hiện tượng ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chính tả để tìm ra những nét đặc trưng của những hiện tượng ấy, nhằm sử dụng đúng trong giao tiếp.

- Phương pháp rèn luyện theo mẫu: giáo viên chọn và giới thiệu các mẫu hoạt động lời nói, giúp học viên hiểu và nắm được cơ chế của chúng, sau đó rút ra bài học để tạo thành lời nói của mình.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: so sánh đối chiếu các kiến thức đã có với các kiến thức đang học, đối chiếu ngôn ngữ dân tộc với ngôn ngữ phổ thông để tìm ra sự giống và khác nhau giữa hai hệ thống ngôn ngữ.

#### b) Về hình thức tổ chức dạy học

Để giờ học sinh động và có hiệu quả, hoạt động của học viên cần có sự thay đổi với nhiều hình thức tổ chức học tập như: làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, làm việc chung. Học viên làm việc độc lập trong trường hợp câu hỏi, bài tập đặt ra những yêu cầu cụ thể, tương đối dễ thực hiện. Trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối khó hay đòi hỏi một sự khái quát nhất định hoặc nếu làm việc chung theo đơn vị lớp mà có ít học viên được hoạt động thì tổ chức làm việc theo nhóm. Hình thức làm việc chung được áp dụng chủ yếu trong trường hợp giáo viên và học viên trao đổi, đối thoại làm mẫu, trả lời những câu hỏi đơn giản hoặc học viên trình bày kết quả thực hành của cá nhân, của nhóm trước lớp.

Các tổ chức dạy học cần khuyến khích học viên kết hợp việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong cộng đồng dân tộc mà mình đang công tác và sinh sống.

### 6. Về đánh giá kết quả học tập

#### a) Nội dung và hình thức đánh giá

Đánh giá kết quả học tập có tác dụng động viên, khuyến khích học viên học tập, đồng thời giúp kiểm soát, quản lý chất lượng học tập. Đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo hai phương thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Việc đánh giá cần bảo đảm các nguyên tắc toàn diện và khách quan. Những kỹ năng nghe, nói cần được kiểm tra, đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn so với kỹ năng đọc, viết. Cách kiểm tra, đánh giá cần đa dạng hóa và phù hợp với từng kỹ năng:

- Các kỹ năng đọc thành tiếng, viết chữ được đánh giá qua hoạt động thực hành của học viên.

- Các kỹ năng nghe, nói được đánh giá bằng hình thức vấn đáp và kiểm tra miệng trên lớp.

- Các kỹ năng đọc hiểu, dùng từ đặt câu, những kiến thức sơ giản về chính tả, từ vựng, ngữ pháp được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan và



câu hỏi mở.

- Các kỹ năng viết đoạn, bài văn ngắn, văn bản đơn giản được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (*tự luận*).

b) Chứng chỉ: việc cấp chứng chỉ cho học viên được căn cứ trên kết quả học tập cả đợt và kỳ thi cuối khóa theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **7. Loại hình đào tạo**

a) Đào tạo tập trung một đợt tại các lớp học theo thời gian quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

b) Đào tạo tập trung nhiều đợt, mỗi đợt hoàn thành một phần nội dung quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

c) Đào tạo bán tập trung hoặc từ xa: học viên vừa công tác vừa theo học một số buổi trong tuần hoặc một số ngày trong tháng. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

### **8. Về điều kiện thực hiện Chương trình**

- Học viên có nguyện vọng, nhu cầu học tiếng Bahnar.

- Bộ chữ tiếng Bahnar phải là bộ chữ cổ truyền được cộng đồng người Bahnar sử dụng, được cơ quan chuyên môn xác định hoặc bộ chữ đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn.

- Chương trình chi tiết và tài liệu bồi dưỡng tiếng Bahnar được xây dựng theo Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Giáo viên có trình độ cao đẳng trở lên, có chứng chỉ đào tạo giáo viên dạy tiếng Bahnar hoặc có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Bahnar.

- Cơ sở vật chất và thiết bị, phòng học đáp ứng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

## Phụ lục 2

# CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG TIẾNG JÊ - TRIÊNG CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ TRONG LỰC LƯỢNG CÔNG AN, QUÂN ĐỘI ĐANG CÔNG TÁC Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số: 748/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

**I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH:** Bồi dưỡng tiếng Jê - Triêng cho công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (sau đây gọi tắt là học viên) đạt các yêu cầu sau:

1. Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Jê - Triêng.

2. Có kiến thức cần thiết ban đầu về tiếng Jê - Triêng: Hệ thống chữ viết, bộ vần, quy tắc chính tả và ngữ pháp tiếng Jê - Triêng; có hiểu biết cần thiết về con người, văn hóa truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Jê - Triêng.

3. Có tinh thần phát huy, bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Jê - Triêng.

## II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Phù hợp với đối tượng

Nội dung Chương trình được biên soạn tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức dạy học một cách linh hoạt giúp học viên là người dân tộc thiểu số hoặc cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa biết tiếng Jê - Triêng, có nhu cầu học để phục vụ trong công việc hoặc được cử đi học tiếng Jê - Triêng như một ngôn ngữ thứ hai đạt được mục tiêu mà Chương trình đề ra khi kết thúc khóa học.

### 2. Giao tiếp

Tập trung hình thành và rèn luyện các kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết); chú ý hơn đến kỹ năng nghe, nói; hình thành và rèn luyện các kỹ năng với những mẫu câu cơ bản, các lớp từ thông dụng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; ưu tiên thực hành, chú ý kết hợp chặt chẽ việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hàng ngày.

### 3. Tích hợp

Việc rèn luyện kỹ năng nghe, nói cần kết hợp với kỹ năng đọc, viết; lấy các bài đọc làm cơ sở để rèn luyện kỹ năng và bồi dưỡng các kiến thức ngôn ngữ. Qua các bài đọc, cung cấp thêm cho học viên những hiểu biết về tâm lý, tình cảm, văn hóa truyền thống của đồng bào Jê - Triêng; những kiến thức phổ biến về khoa học - kỹ thuật, pháp luật, chính trị để học viên có thể vận dụng và hoàn

thành tốt hơn công tác được giao.

### III. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

#### 1. Về kỹ năng

- Nghe, hiểu ý kiến của đồng bào Jê - Triêng về những vấn đề đơn giản. Nghe, hiểu ý chính của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, các bài phổ biến ngắn, đơn giản về kiến thức khoa học - kỹ thuật, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Giao tiếp được với đồng bào bằng tiếng Jê - Triêng về những vấn đề gần gũi, thiết thực. Nói lại được ý chính của cuộc trao đổi, của những mẫu chuyện, những mẫu tin, thông báo... đã nghe, đã đọc.

- Đọc được rõ ràng, tương đối trôi chảy những văn bản ngắn, đơn giản (*mẫu chuyện, bản tin, bài giới thiệu về văn hóa truyền thống, văn bản chính sách, pháp luật...*). Hiểu được ý chính của bài. Đọc thuộc lòng một số câu tục ngữ, thành ngữ, dân ca, bài văn vần phổ biến của đồng bào Jê - Triêng.

- Viết đúng chính tả đoạn, bài văn ngắn có độ dài từ 100 đến 120 từ. Viết được những bức thư ngắn, thông báo, đoạn văn tự sự hoặc thuyết minh đơn giản, không mắc nhiều lỗi chính tả.

#### 2. Về kiến thức

- Có vốn từ ngữ nhất định theo các chủ đề học tập. Hiểu được các hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa.

- Nhận biết và sử dụng được các mẫu câu đơn (*câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán*) và câu ghép thường dùng. Hiểu được thành phần cơ bản của câu (*chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ*) bằng cách trả lời câu hỏi.

- Có hiểu biết về phong tục, tập quán và văn hóa truyền thống; hiểu và sử dụng được các từ ngữ phù hợp với các nghi thức giao tiếp, ứng xử của đồng bào dân tộc Jê - Triêng.

#### 3. Về thái độ tình cảm

- Có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, phong tục và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Jê - Triêng.

- Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Jê - Triêng trong công tác và trong đời sống sinh hoạt hằng ngày.

### IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình gồm 450 tiết, được thiết kế thành 12 cụm bài, mỗi cụm bài ứng với chủ đề. Thời lượng dành cho mỗi cụm bài trung bình khoảng 37 - 38 tiết, mỗi tiết 45 phút.

- Chương trình bồi dưỡng tiếng Jê - Triêng được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Học âm, vần;

+ Giai đoạn 2: Học theo các bài học tích hợp.

- Mỗi cụm bài gồm các bài học tích hợp. Mỗi bài học tích hợp gồm các

phần sau:

+ Bài đọc (*kết hợp dạy ngữ âm, chữ viết*);

+ Từ ngữ, Ngữ pháp;

+ Luyện nghe, nói, đọc, viết.

- Phân bổ thời lượng cụ thể: số tiết dành cho luyện nghe, luyện nói chiếm khoảng 60% tổng thời gian của bài học. Số tiết luyện đọc, luyện viết, từ ngữ, ngữ pháp chiếm thời lượng khoảng 40% tổng thời gian của bài học. Thời lượng trên bao gồm cả thời lượng cho việc ôn tập và kiểm tra, đánh giá.

## V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Nội dung dạy học

#### a) Kỹ năng ngôn ngữ

- Kỹ năng nghe:

+ Nghe hiểu lời đối thoại, ý kiến trao đổi về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống;

+ Nghe hiểu và thuật lại được nội dung chính những đoạn hội thoại, mẫu chuyện, bản tin ngắn, những câu tục ngữ, bài ca dân gian, những bài văn vắn, những bài phổ biến kiến thức khoa học - kỹ thuật, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được biên soạn trong tài liệu bồi dưỡng tiếng Je - Triêng.

- Kỹ năng nói:

+ Đặt và trả lời câu hỏi;

+ Nói theo mẫu (*câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn*);

+ Trao đổi, phát biểu ý kiến, giới thiệu về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống.

- Kỹ năng đọc:

+ Phát âm các âm tiết có cấu tạo đặc thù;

+ Đọc, hiểu các văn bản được học trong Chương trình;

+ Đọc thuộc lòng một số câu thành ngữ, tục ngữ, dân ca, câu văn hay của đồng bào Je - Triêng.

- Kỹ năng viết:

+ Viết đúng chính tả các đoạn văn ngắn trong bài học;

+ Viết câu theo mẫu (*câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán*);

+ Viết đoạn văn tự sự, thuyết minh ngắn, có nội dung đơn giản ứng với chủ đề bài học;

+ Viết thư từ, thông báo ngắn.

#### b) Kiến thức ngôn ngữ

- Sơ lược về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa.

- Sơ lược về từ láy.
- Phương thức mở rộng vốn từ ngữ (*bao gồm cả thành ngữ*) gắn với các nội dung học tập.
- Một số thành phần câu cơ bản (*chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ*).
- Một số mẫu câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán.
- Một số mẫu câu đơn, câu ghép thường dùng.
- Các nghi thức giao tiếp, ứng xử thông thường của đồng bào Jê - Triêng.
- Một số điều nên tránh khi giao tiếp với đồng bào Jê - Triêng.

### c) Kiến thức văn hóa dân tộc

Các hiểu biết cơ bản về văn hóa vật chất (*Sinh hoạt kinh tế, sản xuất, nghề dệt, ...*), văn hóa - xã hội (*quan hệ gia đình, dòng tộc, hôn nhân và cưới xin; sinh đẻ và nuôi dạy con, ...*) và văn hóa tinh thần (*Tín ngưỡng, văn học dân gian, ca múa nhạc, kiến thức nhà cửa, trang trí, ...*).

Các nội dung này được tích hợp trong các chủ đề.

## 2. Tích hợp dạy kiến thức và kỹ năng theo hệ thống chủ đề

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<b>1. Gia đình dòng tộc Jê - Triêng</b> - Những người trong gia đình Jê - Triêng. - Ông bà. - Anh em ruột thịt. - Hai bà cháu. - Cả dòng tộc.	- Các từ, ngữ về bản thân, gia đình và dòng tộc. - Đại từ xưng hô. - Danh từ chỉ người; sự vật. - Từ chỉ vị trí: <i>Mou</i> (đây, này); <i>hau</i> (Kia, đó). - Từ chỉ quan hệ sở hữu ( <i>Đà</i> ). - Câu đơn một thành phần. - Câu trần thuật có từ phủ định: <i>đẹ</i> (không), <i>bah</i> (chưa). - Câu nghi vấn có các từ: <i>đẹ</i> (không), <i>bah</i> (chưa), <i>óí</i> (à). - Câu nghi vấn bộ phận	- Đặt và trả lời câu hỏi về bản thân, gia đình, dòng tộc. - Luyện nói lời thưa gửi trong giao tiếp gia đình, dòng tộc. - Luyện nói các số đếm. - Giới thiệu ngắn về bản thân, gia đình.	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo: Phụ âm đôi + vần; Phụ âm có dấu nhấn ('). - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả các chữ cái; các từ, ngữ có đặc thù tiếng Jê - Triêng. - Viết các mẫu câu đã học. - Viết các số đếm.

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
	<p>có các từ: <i>A ng'ai</i> (ai), hỏi về tính chất sự vật: <i>sol ng'ai...</i> (thế nào), thời gian: <i>Ka ng'ai</i> (bao giờ, khi nào).</p> <p>- Từ chỉ mức độ được đặt cuối câu: <i>heng</i> (Rất)</p> <p>- Cách sử dụng số đếm 1 trong nói và viết: Khi đọc theo số thứ tự: 1 là <i>mui</i>, khi nói và viết: 1 là <i>ku</i>.</p>			
<p><b>2. Làng, xã</b></p> <p>- Người Jê - Triêng.</p> <p>- Trưởng thôn.</p> <p>- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.</p> <p>- Giúp đỡ nhau trong cộng đồng người Jê - Triêng.</p> <p>- Kết nghĩa anh em của người Jê - Triêng.</p>	<p>- Câu có nội dung khẳng định: có (<i>Jêng</i>).</p> <p>- Câu dùng phụ từ chỉ thời gian quá khứ: <i>Đã (năng)</i>.</p> <p>- Câu đơn có nội dung tường thuật với giới từ: thường (<i>l'âng/lăng</i>).</p> <p>- Câu đơn hai thành phần.</p> <p>- Câu trả lời có hoặc không: có/được (<i>Jêng look</i>); không (<i>Đẹ jêng</i>).</p> <p>- Câu nghi vấn hỏi về địa điểm: đâu, ở đâu, chỗ nào (<i>Ha ng'ai</i>); số lượng: bao nhiêu, mấy (<i>Tắ ng'ai</i>); nguyên nhân: sao, vì sao (<i>Jờ nh'ai</i>).</p> <p>- Câu cầu khiến, loại câu có ý ngăn cấm: đừng (<i>Mấ</i>).</p>	<p>- Đặt và trả lời câu hỏi về làng xã.</p> <p>- Luyện nói lời cầu khiến, cảm ơn, xin lỗi.</p> <p>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</p> <p>- Rèn kỹ năng giao tiếp trong cộng đồng làng xã.</p> <p>- Giới thiệu ngắn về làng xã.</p>	<p>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo: Phụ âm + vần. (<i>Rgây: tài giỏi</i>).</p> <p>- Đọc và hiểu nội dung bài.</p>	<p>- Viết chính tả một phần bài đọc.</p> <p>- Viết các mẫu câu đã học.</p> <p>- Viết một bài văn ngắn về hoạt động của cộng đồng làng xã.</p>
<p><b>3. Thiên nhiên, môi trường</b></p>	<p>- Các từ, ngữ về thiên nhiên và môi trường.</p>	<p>- Đặt và trả lời câu hỏi về</p>	<p>- Phát âm đúng các âm</p>	<p>- Viết chính tả một phần</p>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khí hậu.</li> <li>- Mùa rào.</li> <li>- Nước.</li> <li>- Sông Đăk Rong.</li> <li>- Vệ sinh môi trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu sử dụng từ chỉ mức độ: Rất (<i>heng</i>); vô cùng (<i>Đik đăn</i>).</li> <li>- Câu đơn có bổ ngữ ở phần vị ngữ.</li> <li>- Câu đơn, câu ghép có thành phần trạng ngữ.</li> <li>- Câu có từ mức độ: ít (<i>Tả xenh</i>); nhiều (<i>jó</i>).</li> <li>- Câu cầu khiến có ý thúc dục: đi (<i>bẹ</i>); với (<i>tăm</i>); nhé (<i>nhâng</i>), xin (<i>òn</i>); xin mời (<i>săm nấp</i>).</li> <li>- Câu ghép có quan hệ về thời gian: khi (<i>ka</i>); trước khi (<i>rol ka</i>); sau khi (<i>Jùai ka</i>).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>thiên nhiên và môi trường, các mùa trong năm.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Trao đổi về bảo vệ thiên nhiên, môi trường.</li> <li>- Tìm hiểu về khí hậu ngày xưa và ngày nay.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>tiết có cấu tạo: Phụ âm + vần.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>bài đọc.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết đoạn văn ngắn về bảo vệ thiên nhiên, môi trường.</li> </ul>
<p><b>4. Văn hóa dân tộc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phong tục tập quán người Jê - Triêng.</li> <li>- Trang phục đồng bào Tây Nguyên.</li> <li>- Trang phục đồng bào Jê Triêng.</li> <li>- Các lễ hội của người Jê - Triêng: Lễ hội ăn mừng lúa mới; Lễ hội mừng năm mới; Lễ hội công chiêng; Phong</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về phong tục tập quán; lễ hội.</li> <li>- Câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao).</li> <li>- Câu nghi vấn (tiếp tục củng cố các loại câu nghi vấn đã học).</li> <li>- Câu so sánh: Giống (<i>xol</i>); khác (<i>đé/ la đé</i>).</li> <li>- Câu có danh từ/ cụm danh từ làm bổ ngữ sau từ: ở (<i>Way</i>).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về phong tục tập quán, lễ hội.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Đặt câu và trả lời câu có nội dung so sánh.</li> <li>- Luyện câu có danh từ/ cụm danh từ làm bổ ngữ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng âm tiết có cấu tạo: Phụ âm+ vần có 2 âm tiết (<i>ôô, uu; oo, ee</i>).</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết đoạn văn ngắn về phong tục tập quán hoặc lễ hội của người Jê - Triêng.</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
tục cười hỏi.				
<b>5. Đất nước, con người</b> - Đất nước Việt Nam. - Cuộc sống của đồng bào dân tộc thiểu số. - Gia đình của một người Jê - Triêng. - Biển, đảo Việt Nam. - Bản đồ Việt Nam.	- Các từ ngữ về đất nước, con người. - Câu đơn một thành phần và câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao). - Câu ghép có sử dụng liên từ: và, với, cùng ( <i>Tăm</i> ); đều ( <i>Xđài</i> ). - Câu có danh từ làm vị ngữ sau từ <i>là (la)</i> .	- Đặt và trả lời câu hỏi về đất nước, con người - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Luyện nói về cuộc sống của người đồng bào thiểu số.	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo: Phụ âm ghép + vần ( <i>hlih: đôi; rvih rvâng: Buồn bã...</i> ). - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết các mẫu câu đã học. - Viết đoạn văn giới thiệu về đất nước, con người hoặc về biển, đảo; bản đồ Việt Nam.
<b>6. Chăm sóc sức khỏe và y tế</b> - Bệnh viện. - Khám bệnh. - Tiêm phòng. - Ăn chín, uống chín.	- Các từ ngữ về sức khỏe, y tế; các loại bệnh. - Câu cầu khiến có yêu cầu mệnh lệnh. - Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học. - Câu ghép liệt kê từ, cụm từ sử dụng liên từ ( <i>và: tằm</i> ). - Câu có tính từ, động từ làm thành phần vị ngữ.	- Đặt và trả lời câu hỏi về y tế, sức khỏe; các loại bệnh. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Giới thiệu sơ lược tình hình sức khỏe của bản thân.	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt. ( <i>T'kát: sốt; Mlach: chữa bệnh...</i> ). - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết đoạn văn ngắn về vấn đề tiêm phòng cho trẻ nhỏ.
<b>7. Khoa học và giáo dục</b> - Thủy điện. - Trường học. - Sự nghiệp trồng người. - Biết ơn thầy,	- Các từ ngữ về khoa học và giáo dục. - Từ đồng nghĩa. - Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học. - Câu ghép có quan hệ hô ứng tăng tiến: càng	- Đặt và trả lời câu hỏi về khoa học và giáo dục. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Luyện nói về	- Phát âm đúng các từ có cấu tạo đặc biệt. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết đoạn văn giới thiệu khoa học, giáo dục.



Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
cô.	...càng ( <i>lay... lay</i> ).	vấn đề học tập; khoa học.		- Dịch đoạn văn ngắn về khoa học, giáo dục.
<p><b>8. Lao động, sản xuất</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghề nông nghiệp lúa nước.</li> <li>- Vận động dân làng thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.</li> <li>- Phát triển kinh tế rừng; sản xuất lâm nghiệp.</li> <li>- Bảo vệ rừng, trồng rừng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các danh từ, động từ, tính từ về các ngành nghề trong xã hội.</li> <li>- Từ, ngữ về lao động sản xuất.</li> <li>- Từ đồng âm khác nghĩa: (<i>Klâng – DT: ruộng; Klâng – TT: năng...</i>).</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> <li>- Câu đặc biệt không có chủ thể.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về các ngành nghề trong xã hội.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Luyện nói về một nghề ở địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các từ có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết đoạn văn giới thiệu về việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào lao động, sản xuất.</li> </ul>
<p><b>9. Chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và Bác Hồ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường lối của Đảng.</li> <li>- Việc lợi ích.</li> <li>- Xây dựng.</li> <li>- Lời khuyên.</li> <li>- Tôn trọng pháp luật.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về Đảng, Nhà nước và Bác Hồ; về chính trị xã hội.</li> <li>- Từ đồng nghĩa, từ nhiều nghĩa.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> <li>- Câu ghép có quan hệ điều kiện - kết quả: nếu... thì (<i>Jờr... jêng/nêng</i>).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về Đảng, Nhà nước và Bác Hồ; về chính trị xã hội.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Đặt câu có quan hệ điều kiện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết bài giới thiệu ngắn về tầm gương đạo đức của Bác Hồ.</li> </ul>
<p><b>10. Pháp luật và bảo vệ Tổ quốc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tinh thần đoàn kết các dân tộc.</li> <li>- Bảo vệ an ninh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về an ninh và bảo vệ Tổ quốc, biên giới, pháp luật và nghĩa vụ quân sự.</li> <li>- Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về an ninh và bảo vệ Tổ quốc; pháp luật; nghĩa vụ quân sự.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết đoạn văn ngắn nói về vai</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
trật tự. - Bảo vệ biên giới. - Tham gia nghĩa vụ công an, quân đội. - Luật hình sự, dân sự.	- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học. - Câu ghép có quan hệ nguyên nhân – kết quả: vì thế... nên ( <i>Jòr i... jêng/nêng</i> ).	- Luyện nói về tình hình giữ gìn an ninh và trật tự trong làng, xã. - Trao đổi về tình hình tham gia nghĩa vụ quân sự của địa phương.		trò của người dân đối với việc bảo vệ Tổ quốc; tham gia nghĩa vụ quân sự. - Dịch bài báo ngắn về an ninh trật tự và bảo vệ tổ quốc; tham gia nghĩa vụ quan sự.
<b>11. Giao thông, bưu chính, viễn thông</b> - Đường làng, đường liên làng. - Đường quốc lộ. - Thái độ khi tham gia giao thông của bà con dân làng. - Vài nét về bưu chính, viễn thông.	- Các từ ngữ về giao thông, bưu chính, viễn thông - Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. - Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học. - Tiếp tục mở rộng kiểu câu ghép có quan hệ nguyên nhân – kết quả: vì thế... nên ( <i>Jòr i... jêng/nêng</i> ).	- Đặt và trả lời câu hỏi về giao thông, bưu chính, viễn thông - Luyện nói về tình hình tham gia luật giao thông - Trao đổi về tình hình tham gia luật giao thông ở địa phương.	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết đoạn văn ngắn tuyên truyền luật giao thông - Dịch bài báo ngắn về bưu chính, viễn thông.
<b>12. Thương mại và dịch vụ</b> - Hoạt động của một ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn; ngân hàng chính sách. - Hoạt động	- Các từ ngữ về thương mại và dịch vụ - Từ chỉ các loại tiền đang dùng, giá cả. - Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.	- Đặt và trả lời câu hỏi về giá cả thị trường; bưu chính viễn thông - Luyện nói về buôn bán, giá cả thị trường; - Trao đổi về	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết đoạn văn ngắn giá cả thị trường. - Dịch bài thông báo

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
buôn bán, trao đổi. - Thông tin về giá cả, các loại tiền đang dùng.		những ưu đãi của ngân hàng.		ngắn về giá cả thị trường.

## VI. GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Tính pháp lý của bộ chữ Jẻ - Triêng và vấn đề phương ngữ

#### a) Tính pháp lý của bộ chữ Jẻ - Triêng

Bộ chữ được sử dụng để bồi dưỡng tiếng Jẻ - Triêng được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum quy định tại Quyết định số [03/QĐ-UB](#) ngày 28 tháng 10 năm 1981 về việc công bố Bộ chữ cái biên soạn chữ các dân tộc. Trong đó, tiếng Jẻ - Triêng gồm: 25 chữ cái, 10 nguyên âm, 04 nguyên âm đôi (*oo, ôô, oo, uu*), 19 phụ âm đơn, 28 phụ âm ghép đôi chữ cái, 05 phụ âm ghép 03 chữ cái (*hnh, ngh, bng, khl, hnr*); 06 chữ ghép và dấu trọng âm (') có chức năng làm nhấn âm và thể hiện ngữ điệu trong hoàn cảnh giao tiếp.

#### b) Vấn đề phương ngữ

Tiếng Jẻ - Triêng có nhiều phương ngữ. Ở mỗi huyện, xã khác nhau, phương ngữ cũng khác nhau. Phương ngữ khu vực huyện Đăk Glei được sử dụng phổ biến hơn cả. Trên thực tế toàn vùng Jẻ - Triêng, ở đâu, người Jẻ - Triêng cũng sử dụng được phương ngữ này. Sự khác biệt giữa các phương ngữ này chỉ xảy ra trong phạm vi từ vựng. Trong chương trình bồi dưỡng tiếng Jẻ - Triêng, phương ngữ Đăk Glei được chọn làm phương ngữ cơ sở. Các phương ngữ khác được xử lý trong tài liệu cho phù hợp với học viên công tác ở từng vùng phương ngữ.

### 2. Về cấu trúc nội dung của chương trình

#### a) Đặc điểm cấu trúc

Chương trình bồi dưỡng tiếng Jẻ - Triêng cho người dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thiết kế thành các cụm bài ứng với mỗi chủ đề nội dung. Trong Chương trình, các kiến thức về tiếng Jẻ - Triêng được dạy theo nguyên tắc đồng tâm có lặp lại và phát triển nâng cao qua từng chủ đề, sau mỗi giai đoạn được tổng kết theo trục từ ngữ - ngữ pháp. Bên cạnh đó, các kiến thức và kỹ năng còn được dạy theo nguyên tắc đồng quy: lấy văn bản làm trục chính để kết nối và triển khai các kiến thức văn hóa, xã hội và chuyên ngành nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức phổ thông, sơ giản về tiếng và văn hóa Jẻ - Triêng. Để tăng cường tính thực hành ứng dụng, Chương trình lấy các bài đọc làm cơ sở để rèn luyện 4 kỹ năng (*nghe, nói, đọc, viết*) và dạy các kiến thức ngôn ngữ, văn hóa. Do bộ chữ Jẻ - Triêng sử dụng

mẫu tự La-tinh và bộ vần Jê - Triêng rất gần với bộ vần tiếng Việt, cho nên Chương trình bỏ qua giai đoạn học vần. Những vần có đặc thù Jê - Triêng sẽ được lưu ý rèn luyện kỹ hơn khi đọc bài khóa.

b) Cấu trúc và nhiệm vụ của bài học

Chương trình đặt tên cho các bài học là: Học vần, Tập đọc, Luyện viết, Luyện nghe, Luyện nói với mục đích rèn luyện kỹ năng, trang bị kiến thức phù hợp với đối tượng học.

Nhiệm vụ cụ thể của các bài học như sau:

- Tập đọc - Học vần: rèn luyện cho học viên các kỹ năng đọc, nghe và nói, đồng thời cung cấp vốn từ, tăng cường khả năng diễn đạt, trang bị cho học viên những hiểu biết cần thiết về văn hóa, phong tục tập quán và đời sống của đồng bào Jê - Triêng.

- Từ ngữ - Ngữ pháp: giúp học viên mở rộng vốn từ theo chủ đề nội dung, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jê - Triêng, làm cơ sở cho việc rèn luyện kỹ năng dùng từ, đặt câu (*luyện nói và luyện viết thành câu*).

- Luyện nghe: rèn luyện cho học viên kỹ năng nghe thông qua các hình thức nghe đọc, nghe kể chuyện, nghe câu hỏi, nghe ý kiến trao đổi giữa giáo viên, học viên cùng lớp; nghe đối thoại giữa học viên với học viên.

- Luyện nói: rèn cho học viên kỹ năng nói thông qua các hình thức trả lời câu hỏi, nói theo đề tài.

- Luyện viết: rèn kỹ năng viết chữ (*những chữ mang đặc thù tiếng Jê - Triêng*), viết chính tả, đoạn văn ngắn, đoạn văn tự sự, thuyết minh đơn giản.

### 3. Phân bổ thời lượng cho các bài học

Sự phân bổ thời lượng thể hiện mức độ quan tâm đối với mỗi phần của bài học, tránh tình trạng dành quá nhiều thời gian hoặc để quá ít thời gian cho mỗi phần. Trong phạm vi thời lượng dành cho mỗi phần, người biên soạn tài liệu bồi dưỡng có thể chủ động sắp xếp thời gian để rèn luyện kỹ năng, dạy kiến thức mới hay ôn luyện, củng cố kỹ năng, kiến thức đã học.

Thời lượng dành cho các chủ đề được dự kiến trong bảng sau:

Chủ đề/nội dung gợi ý	Tổng số tiết	Ghi chú
Giới thiệu chung về âm, vần, bảng chữ cái, chữ số đếm	10	
Gia đình, dòng tộc	35	
Làng, xã	35	
Thiên nhiên môi trường	35	
Văn hóa dân tộc	35	

Chủ đề/nội dung gợi ý	Tổng số tiết	Ghi chú
Đất nước con người	35	
Chăm sóc sức khỏe và y tế	35	
Khoa học và giáo dục	35	
Lao động sản xuất	35	
Chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và Bác Hồ	35	
Pháp luật và bảo vệ Tổ quốc	35	
Giao thông, bưu chính, viễn thông	30	
Thương mại và dịch vụ	30	
THỰC TẾ ĐỊA PHƯƠNG ( <i>Chủ động sắp xếp, có thể thực hiện sau một cụm chủ đề</i> )	30	
KIỂM TRA ĐỊNH KỲ ( <i>Chủ động sắp xếp trong số tiết của mỗi chủ đề, có thể kiểm tra sau mỗi chủ đề</i> )	12	
TỔNG SỐ TIẾT	450	

#### 4. Về tài liệu bồi dưỡng

- Ngữ liệu đưa vào bồi dưỡng là các tác phẩm, trích đoạn văn học truyền thống (*truyện dân gian, thơ ca dân gian*); các văn bản phổ biến khoa học, pháp luật và văn bản thông thường.

- Chương trình là căn cứ để tập thể tác giả biên soạn tài liệu bồi dưỡng tiếng Jê - Triêng cho học viên và sách hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên. Ngôn ngữ dùng trong các tài liệu trên bằng cả hai thứ tiếng: Jê - Triêng và Việt.

- Giáo viên và học viên có thể tham khảo thêm các sách như Từ điển Jê - Triêng - Việt, Truyện cổ Jê - Triêng.

#### 5. Về phương pháp và hình thức tổ chức bồi dưỡng tiếng Jê - Triêng

##### a) Phương thức bồi dưỡng

Để việc học tiếng Jê - Triêng đạt được mục tiêu là rèn luyện học viên có các kỹ năng giao tiếp và được trang bị kiến thức một cách nhanh chóng, có hiệu quả, cần vận dụng các phương pháp bồi dưỡng phát huy tính tích cực, chủ động của học viên, chú ý tới những phương pháp đặc trưng của môn học như:

- Phương pháp thực hành giao tiếp: hướng dẫn học viên vận dụng những

kiến thức, kỹ năng đã học vào thực hiện các nhiệm vụ giao tiếp cụ thể bằng tiếng Jè - Triêng, nhằm khắc sâu tri thức và rèn luyện kỹ năng. Đây là phương pháp chủ yếu để phát triển kỹ năng nói cho từng học viên.

- Phương pháp phân tích ngôn ngữ: hướng dẫn học viên quan sát, phân tích các hiện tượng ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chính tả để tìm ra những nét đặc trưng của những hiện tượng ấy, nhằm sử dụng đúng trong giao tiếp.

- Phương pháp rèn luyện theo mẫu: giáo viên chọn và giới thiệu các mẫu hoạt động lời nói, giúp học viên hiểu và nắm được cơ chế của chúng, sau đó rút ra bài học để tạo thành lời nói của mình.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: so sánh đối chiếu các kiến thức đã có với các kiến thức đang học, đối chiếu ngôn ngữ dân tộc với ngôn ngữ phổ thông để tìm ra sự giống và khác nhau giữa hai hệ thống ngôn ngữ.

#### b) Về hình thức tổ chức dạy học

- Để giờ học sinh động và có hiệu quả, hoạt động của học viên cần có sự thay đổi với nhiều hình thức tổ chức học tập như: làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, làm việc chung. Học viên làm việc độc lập trong trường hợp câu hỏi, bài tập đặt ra những yêu cầu cụ thể, tương đối dễ thực hiện. Trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối khó hay đòi hỏi một sự khái quát nhất định hoặc nếu làm việc chung theo đơn vị lớp mà có ít học viên được hoạt động thì tổ chức làm việc theo nhóm. Hình thức làm việc chung được áp dụng chủ yếu trong trường hợp giáo viên và học viên trao đổi, đối thoại làm mẫu, trả lời những câu hỏi đơn giản hoặc học viên trình bày kết quả thực hành của cá nhân, của nhóm trước lớp.

- Các tổ chức dạy học cần khuyến khích học viên kết hợp việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong cộng đồng dân tộc mà mình đang công tác và sinh sống.

### 6. Về đánh giá kết quả học tập

#### a) Nội dung và hình thức đánh giá

Đánh giá kết quả học tập có tác dụng động viên, khuyến khích học viên học tập, đồng thời giúp kiểm soát, quản lý chất lượng học tập. Đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo hai phương thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Mỗi cụm bài có bài kiểm tra thường xuyên, bài kiểm tra định kỳ. Việc đánh giá cần bảo đảm các nguyên tắc toàn diện và khách quan. Những kỹ năng nghe, nói cần được kiểm tra, đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn so với kỹ năng đọc, viết. Cách kiểm tra, đánh giá cần đa dạng hóa và phù hợp với từng kỹ năng:

- Các kỹ năng đọc thành tiếng, viết chữ được đánh giá qua hoạt động thực hành của học viên.

- Các kỹ năng nghe, nói được đánh giá bằng hình thức vấn đáp và kiểm tra miệng trên lớp.

- Các kỹ năng đọc hiểu, dùng từ đặt câu, những kiến thức sơ giản về chính tả, từ vựng, ngữ pháp được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan và

câu hỏi mở.

- Các kỹ năng viết đoạn, bài văn ngắn, văn bản đơn giản được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (*tự luận*).

b) Chứng chỉ: việc cấp chứng chỉ cho học viên được căn cứ trên kết quả học tập cả đợt và kỳ thi cuối khóa theo quy hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **7. Loại hình đào tạo**

a) Đào tạo tập trung một đợt tại các lớp học theo thời gian quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

b) Đào tạo tập trung nhiều đợt, mỗi đợt hoàn thành một phần nội dung quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

c) Đào tạo bán tập trung: học viên vừa công tác vừa theo học một số buổi trong tuần hoặc một số ngày trong tháng. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

d) Đào tạo từ xa: kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

### **8. Về điều kiện thực hiện Chương trình**

- Học viên có nguyện vọng, nhu cầu học tiếng Jè - Triêng.

- Bộ chữ tiếng Jè - Triêng phải là bộ chữ cổ truyền được cộng đồng người Jè - Triêng sử dụng, được cơ quan chuyên môn xác định hoặc bộ chữ đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn.

- Chương trình chi tiết và tài liệu bồi dưỡng tiếng Jè - Triêng được xây dựng theo Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Giáo viên có trình độ cao đẳng trở lên, có chứng chỉ đào tạo giáo viên dạy tiếng Jè - Triêng hoặc có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Jè - Triêng.

- Cơ sở vật chất và thiết bị, phòng học đáp ứng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

**Phụ lục 3****CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG TIẾNG TIẾNG XÊ ĐĂNG CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ TRONG LỰC LƯỢNG CÔNG AN, QUÂN ĐỘI ĐANG CÔNG TÁC Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Quyết định số: 748/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

**I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH:** Bồi dưỡng tiếng Xê Đăng cho công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (sau đây gọi tắt là học viên) đạt các yêu cầu sau:

1. Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Xê Đăng.

2. Có kiến thức cần thiết ban đầu về tiếng Xê Đăng: Hệ thống chữ viết, bộ vần, quy tắc chính tả và ngữ pháp tiếng Xê Đăng; có hiểu biết cần thiết về con người, văn hóa truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Xê Đăng.

3. Có tinh thần phát huy, bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Xê Đăng.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH****1. Phù hợp với đối tượng**

Nội dung Chương trình được biên soạn tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức dạy học một cách linh hoạt giúp học viên là người dân tộc thiểu số, cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa biết tiếng Xê Đăng, có nhu cầu hoặc được cử đi học tiếng Xê Đăng như một ngôn ngữ thứ hai đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đề ra khi kết thúc khóa học.

**2. Giao tiếp**

Quan điểm này thể hiện ở định hướng sau: tập trung hình thành và rèn luyện các kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết); chú ý hơn kỹ năng nghe, nói; hình thành và rèn luyện các kỹ năng với những mẫu câu cơ bản, các lớp từ thông dụng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; ưu tiên thực hành, chú ý kết hợp chặt chẽ việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hàng ngày.

**3. Tích hợp**

Việc rèn luyện kỹ năng nghe, nói cần kết hợp với kỹ năng đọc viết; lấy các bài đọc làm cơ sở để rèn luyện kỹ năng và bồi dưỡng các kiến thức ngôn ngữ. Qua các bài đọc, cung cấp thêm cho học viên những hiểu biết về tâm lý, tình cảm, văn hóa truyền thống của đồng bào Xê Đăng; những kiến thức phổ biến về



khoa học - kỹ thuật, pháp luật, chính trị để học viên có thể vận dụng và hoàn thành tốt hơn công tác được giao.

### III. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

#### 1. Về kỹ năng

a) Nghe hiểu ý kiến của đồng bào Xê Đăng về những vấn đề đơn giản. Nghe hiểu ý chính của những mẫu chuyện, bản tin ngắn, các bài phổ biến ngắn, đơn giản về kiến thức khoa học - kỹ thuật, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Giao tiếp được với đồng bào bằng tiếng Xê Đăng về những vấn đề gần gũi, thiết thực. Nói lại được ý chính của cuộc trao đổi, của những mẫu chuyện đã nghe, đã đọc, những mẫu tin, thông báo.

c) Đọc được rõ ràng, tương đối trôi chảy những văn bản ngắn, đơn giản (*mẫu chuyện, bản tin, bài văn, bài thơ, bài giới thiệu về văn hóa truyền thống, văn bản chính sách, pháp luật*) có độ dài từ 120 chữ đến 150 chữ. Hiểu được ý chính của bài. Thuộc một số tục ngữ, thành ngữ, ca dao, bài văn vắn phổ biến của đồng bào Xê Đăng.

d) Viết đúng chính tả đoạn, bài văn ngắn có độ dài từ 100 đến 120 từ. Viết được những bức thư ngắn, những mẫu tin, thông báo, đơn từ, đoạn văn kể đơn giản có độ dài 80 đến 100 từ.

#### 2. Về kiến thức

a) Nhớ được bộ chữ cái, hệ thống nguyên âm, phụ âm, dấu trọng âm, dấu nguyên âm ngắn.

b) Biết được từ 1.000 đến 1.500 từ ngữ thông dụng, gắn với các chủ đề học tập. Nắm được các hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa.

c) Nhận biết và sử dụng được các mẫu câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu đơn và câu ghép thường dùng. Nắm được thành phần cơ bản của câu (*chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ*).

d) Có hiểu biết về phong tục, tập quán và văn hóa truyền thống; hiểu và sử dụng được từ ngữ phù hợp với các nghi thức giao tiếp, ứng xử của đồng bào dân tộc Xê Đăng.

#### 3. Về thái độ tình cảm

a) Có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, phong tục và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Xê Đăng.

b) Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Xê Đăng trong công tác và trong đời sống sinh hoạt hằng ngày.

### IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình gồm 450 tiết, được thiết kế thành 12 cụm bài, mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Thời lượng dành cho mỗi cụm bài trung bình khoảng 37 - 38 tiết, mỗi tiết 45 phút.

- Chương trình bồi dưỡng tiếng Xê Đăng được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 học âm, vần và giai đoạn 2 học theo các bài học tích hợp.

- Mỗi cụm bài gồm các bài học tích hợp. Mỗi bài học tích hợp gồm các phần sau:

+ Bài đọc (*kết hợp dạy ngữ âm, chữ viết*);

+ Từ ngữ, Ngữ pháp;

+ Luyện nghe, nói, đọc, viết.

- Phân bổ thời lượng cụ thể: số tiết dành cho luyện nghe, luyện nói chiếm khoảng 60% tổng thời gian của bài học. Số tiết luyện đọc, luyện viết, từ ngữ, ngữ pháp chiếm thời lượng khoảng 40% tổng thời gian của bài học. Thời lượng trên bao gồm cả thời lượng cho việc ôn tập và kiểm tra, đánh giá.

## V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Nội dung dạy học

#### a) Kỹ năng ngôn ngữ

- Kỹ năng nghe:

+ Nghe hiểu lời đối thoại, ý kiến trao đổi về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống;

+ Nghe hiểu và thuật lại được nội dung chính những đoạn hội thoại, mẫu chuyện, bản tin ngắn, những câu tục ngữ, bài ca dân gian, những bài văn vần, những bài phổ biến kiến thức khoa học - kỹ thuật, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được biên soạn trong tài liệu bồi dưỡng tiếng Xê Đăng.

- Kỹ năng nói:

+ Đặt và trả lời câu hỏi;

+ Nói sử dụng câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn;

+ Trao đổi, phát biểu ý kiến, giới thiệu về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống.

- Kỹ năng đọc:

+ Phát âm các âm tiết có cấu tạo đặc thù;

+ Đọc, hiểu các văn bản được học trong Chương trình;

+ Đọc thuộc lòng một số câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, câu văn hay trong sử thi của đồng bào Xê Đăng.

- Kỹ năng viết:

+ Viết đúng chính tả các đoạn văn ngắn trong bài học;

+ Viết câu theo mẫu (câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn...);

+ Viết đoạn văn tự sự, thuyết minh ngắn, có nội dung đơn giản ứng với chủ đề bài học;

+ Viết thư từ, thông báo ngắn.

b) Kiến thức ngôn ngữ

- Sơ lược về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa.

- Sơ lược về từ láy.

- Phương thức mở rộng vốn từ ngữ (bao gồm cả thành ngữ) gắn với các nội dung học tập.

- Một số thành phần câu cơ bản (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ).

- Một số mẫu câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán.

- Một số mẫu câu đơn, câu ghép thường dùng.

- Các nghi thức giao tiếp, ứng xử thông thường của đồng bào Xê Đăng.

- Một số điều kiêng kỵ khi giao tiếp với đồng bào Xê Đăng.

c) Kiến thức văn hóa dân tộc

Các hiểu biết cơ bản về văn hóa vật chất (sinh hoạt kinh tế, sản xuất; nghề dệt), văn hóa - xã hội (quan hệ gia đình, dòng tộc, hôn nhân và cưới xin; sinh đẻ và nuôi dạy con) và văn hóa tinh thần (tín ngưỡng; văn học dân gian, ca múa nhạc; kiến thức nhà cửa; nghệ thuật tạo hình và trang trí).

Các nội dung này được tích hợp trong các chủ đề.

## 2. Tích hợp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng theo hệ thống chủ đề

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p><b>1. Bản thân, gia đình, họ hàng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chào.</li> <li>- Giới thiệu bản thân.</li> <li>- Gia đình tôi.</li> <li>- Công việc gia đình.</li> <li>- Họ hàng.</li> <li>- Nơi ở.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ, ngữ về bản thân, gia đình và họ hàng.</li> <li>- Đại từ xưng hô.</li> <li>- Các số từ.</li> <li>- Mẫu câu hỏi đáp (Rơ kong-Rshkong kôh): Tên (I nai), tuổi (Hơnhă-Rshhnhă- Hơhnam).</li> <li>- Sử dụng các từ hỏi đáp: hôm xe, hôm ái, hai ái, ti hai ái, kiklai, kơ bố-kơbố, ...</li> <li>- Mẫu câu hỏi về thời gian: trước đây (hđrôi nah), bây giờ (Nôkô-Nukô), kơso ah hmôi hmôi-hai rshah hai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về bản thân, gia đình, họ hàng.</li> <li>- Luyện nói lời chào hỏi, giới thiệu về bản thân, gia đình, công việc, ...</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo: Phụ âm đôi + vần.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả các chữ cái, các từ ngữ có đặc thù tiếng Xê Đăng.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết một phần bài đọc.</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
	hmôi (sau này), hai hnah (hôm qua), hai kố (hôm nay), koso ah (ngày mai), la-lă lai (bao giờ, lúc nào), ... - Mẫu câu hỏi chỉ định: Kố cho-me (đây là), tá cho-me (kia là), ...			
<b>2. Làng, xã</b> - Làng tôi. - Già làng. - Giúp đỡ nhau. - Làng tôi đổi mới. - Kết nghĩa anh em.	- Tìm hiểu cách nói chỉ vị trí và chỉ hướng: a dé (ở giữa), pa'mă (phía bên phải), pa êu (phía bên trái), pa pêng (phía bên trên), pa kơ dam (phía bên dưới). - Mẫu câu chỉ số nhiều: khu mao, khu mônggê ... - Sử dụng câu hỏi mẫu câu đối thoại: ti lai (như thế nào), klai (gì), xúa kiklai (vì sao)...	- Đặt và trả lời câu hỏi về làng bản. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Rèn kỹ năng giao tiếp trong cộng đồng làng. - Giới thiệu ngắn về một ngôi làng hoặc một phong tục.	- Phát âm đúng các âm tiết. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết các mẫu câu đã học. - Viết một thông báo ngắn về hoạt động của cộng đồng làng.

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<b>3. Thiên nhiên, môi trường</b> - Cây cối. - Loài vật. - Sông suối. - Ao, hồ. - Thú rừng. - Bảo vệ rừng. - Thời tiết. - Lũ lụt, hạn hán.	- Các từ ngữ về thiên nhiên và môi trường. - Cách dùng tiền tố “lơ” kết hợp với động từ để tạo từ mới với ý nghĩa bị tác động: Lơka (bị ăn), lơ kat (bị trói). - Câu đàm thoại chỉ địa điểm, nơi chốn: u lai (ở đâu). - Bổ sung từ ngữ về các địa danh: “Thiên nhiên” của vùng đồng bào dân tộc Xê Đăng đang sinh sống như đỉnh núi Ngọc Linh, thác Siu Pông, thác Tea Prông, thác Y Hai,...	- Đặt và trả lời câu hỏi về thiên nhiên và môi trường. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Trao đổi về một số nội dung bài học: ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu.	- Phát âm đúng các âm tiết. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết các mẫu câu đã học. - Viết đoạn văn ngắn về bảo vệ rừng. - Viết thông báo ngắn về thời tiết.
<b>4. Lao động sản xuất</b> - Ruộng nước. - Làm rẫy. - Tách nhà làm vườn. - Nghề đan lát. - Chăn nuôi.	- Các danh từ, động từ, tính từ về các ngành nghề trong xã hội. - Từ ngữ về lao động sản xuất. - Từ ngữ chỉ số nhiều Khu kơ mao (những người), khu mao (các). - Câu phủ định: không có (ôh ti ái), chưa (ti hai). - Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.	- Đặt và trả lời câu hỏi về các ngành nghề trong xã hội. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Luyện nói về một nghề ở địa phương.	- Phát âm đúng các từ có cấu tạo đặc biệt. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết đoạn văn giới thiệu về việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào lao động, sản xuất.
<b>5. Văn hóa dân tộc</b> - Phong tục. - Đám cưới. - Quần áo, tấm	- Các từ ngữ về văn hóa dân tộc. - Từ nhiều nghĩa. - Từ trái nghĩa. - Tiếp tục củng cố các	- Đặt và trả lời câu hỏi về phong tục, tập quán. - Luyện nói về văn hóa đặc	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết các mẫu câu đã học.

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p>đáp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lễ hội người Xê Đăng.</li> <li>- Đám tang.</li> <li>- Tết Nguyên Đán .</li> </ul>	<p>mẫu câu đã học.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phần phụ của câu chỉ khoảng thời gian diễn ra sự việc: Để ái (khi có), để trôh (khi đến),...</li> <li>- Về trật tự từ trong câu: các bổ ngữ thường đứng trước/sau động từ.</li> </ul>	<p>trung của người Xê Đăng.</p>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn giới thiệu về phong tục thời nay người Xê Đăng.</li> </ul>
<p><b>6. Chăm sóc sức khỏe</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ăn uống hợp vệ sinh.</li> <li>- Bệnh viện.</li> <li>- Khám chữa bệnh.</li> <li>- Khỏe mạnh.</li> <li>- Đau ốm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về chăm sóc sức khỏe.</li> <li>- Câu đơn một thành phần và câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao).</li> <li>- Câu cảm thán, mẫu câu hỏi: Xúa tilai (vì sao).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về y tế, sức khỏe và thể thao.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Luyện nói về tình hình bệnh tật của mình khi đi khám bệnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết đoạn văn tuyên truyền về ăn uống hợp vệ sinh.</li> </ul>
<p><b>7. Khoa học giáo dục</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trẻ em thời nay.</li> <li>- Học trò siêng năng.</li> <li>- Nhà trường chúng tôi.</li> </ul>	<p>Các từ ngữ về khoa học giáo dục.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ ngữ chỉ về thời gian.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về giáo dục và dân trí.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Giới thiệu sơ lược về tình hình phát triển giáo dục ở địa phương.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết đoạn văn ngắn thông báo về tình hình giáo dục ở địa phương.</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p><b>8. Đất nước, con người</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dân tộc anh em.</li> <li>- Đất nước Việt Nam.</li> <li>- Anh hùng Núp.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về địa lý, lịch sử nước ta; các dân tộc anh em trên đất nước và tình đoàn kết, giúp đỡ nhau giữa các dân tộc.</li> <li>- Cách dùng từ ngữ chỉ ý khuyên bảo, khuyến khích, ngăn cản: ôh ti Chiang (không nên), ăthé (phải).</li> <li>- Cách dùng từ chỉ quan hệ qua lại: Hoté-rshté ‘bă dêi ropó (cùng nhau).</li> <li>- Mẫu câu “xúa..time”-“xúa....me”, “melua..lá” (vi..nên, tuy..nhưng).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời câu hỏi tìm hiểu nội dung các bài đọc.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng âm tiết.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết đoạn văn ngắn về anh hùng Núp.</li> </ul>
<p><b>9. Đảng và Bác Hồ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.</li> <li>- Đảng và công cuộc đổi mới.</li> <li>- Cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh.</li> <li>- Đức tính giản dị của Chủ tịch Hồ Chí Minh.</li> </ul>	<p>Các từ ngữ về Đảng và Bác Hồ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ đồng nghĩa, từ nhiều nghĩa.</li> <li>- Mẫu câu phức.</li> <li>- Mẫu câu chỉ trách nhiệm nghĩa vụ: ăthé (phải).</li> <li>- Phần phụ của câu: phần phụ chỉ thời gian, phần phụ chỉ nơi chốn.</li> <li>- Cách dùng các quan hệ từ: wa, xúa, xúa time.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết bài giới thiệu ngắn về công cuộc đổi mới ngày nay.</li> </ul>
<p><b>10. Pháp luật và Bảo vệ Tổ quốc</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Từ đồng nghĩa, từ trái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về bảo vệ Tổ quốc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo vệ an ninh trật tự.</li> <li>- Bảo vệ biên giới.</li> <li>- Tham gia nghĩa vụ quân sự (<i>trong Quân đội, Công an</i>).</li> <li>- Luật Hình sự, Dân sự.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>nghĩa.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> <li>- Cách dùng các từ ngữ chỉ mức độ thường xuyên của hành động: ‘di’do, hma, ia, ôh tilai,...</li> <li>- Sử dụng mẫu câu hỏi: Xúa kiklai (vì sao), tilai (như thế nào), klai (gì),...</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luyện nói về tình hình giữ gìn an ninh và trật tự trong làng.</li> <li>- Trao đổi về tình hình giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương.</li> <li>- Luyện nói về Luật Hình sự, Dân sự.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đoạn văn ngắn về tình hình giữ gìn an ninh và bảo vệ Tổ quốc.</li> <li>- Luyện viết về Luật Hình sự, Dân sự.</li> </ul>
<p><b>11. Giao thông, bưu chính, viễn thông</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường làng.</li> <li>- Đường liên làng.</li> <li>- Đường quốc lộ.</li> <li>- Vài nét về bưu chính, viễn thông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về giao thông, bưu chính, viễn thông</li> <li>- Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về giao thông.</li> <li>- Trao đổi về an toàn giao thông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết bài giới thiệu ngắn về tình hình giao thông ở địa phương.</li> </ul>
<p><b>12. Thương mại và dịch vụ</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của một ngân hàng đầu tư phát triển nông thôn.</li> <li>- Tình hình giá cả.</li> <li>- Sinh hoạt buôn bán, trao đổi.</li> <li>- Thông tin về giá cả, các loại tiền đang dùng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về thương mại, dịch vụ và số đếm.</li> <li>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</li> <li>- Câu ghép có quan hệ sự kiện, mục đích.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về giá cả và thương mại.</li> <li>- Luyện nói về tình hình mua bán, giá cả và ngân hàng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết đoạn văn giới thiệu hoạt động của ngân hàng, tín dụng, hay một buổi họp chợ.</li> </ul>



## **VI. GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Tính pháp lý của bộ chữ Xê Đăng và vấn đề phương ngữ**

#### **a) Tính pháp lý của bộ chữ Xê Đăng**

Bộ chữ được sử dụng để bồi dưỡng tiếng Xê Đăng được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum quy định tại Quyết định số [03/QĐ-UB](#) ngày 28 tháng 10 năm 1981 về việc công bố Bộ chữ cái biên soạn chữ các dân tộc. Trong đó, tiếng Xê Đăng gồm: 25 chữ cái, 10 nguyên âm, 19 phụ âm đơn, 07 chữ ghép, 28 phụ âm ghép đôi chữ cái, 09 phụ âm ghép 03 chữ cái và 01 dấu tuak đi có chức năng làm ngắn âm (biên âm) và thể hiện ngữ điệu trong hoàn cảnh giao tiếp.

#### **b) Vấn đề phương ngữ**

Tiếng Xê Đăng có nhiều phương ngữ. Phương ngữ vùng huyện Đăk Tô, Tu Mơ Rông được sử dụng phổ biến hơn cả. Trên thực tế toàn vùng Xê Đăng, ở đâu, người Xê Đăng cũng sử dụng được phương ngữ Đăk Tô và Tu Mơ Rông. Sự khác biệt giữa các phương ngữ này chỉ xảy ra trong phạm vi từ vựng. Trong chương trình bồi dưỡng tiếng Xê Đăng, phương ngữ Đăk Tô và Tu Mơ Rông được chọn làm phương ngữ cơ sở. Các phương ngữ khác được xử lý trong tài liệu cho phù hợp với học viên công tác ở từng vùng phương ngữ.

### **2. Về cấu trúc nội dung của chương trình**

#### **a) Đặc điểm cấu trúc**

Chương trình bồi dưỡng tiếng Xê Đăng cho học viên là người dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thiết kế thành các cụm bài ứng với mỗi chủ đề nội dung. Trong Chương trình, các kiến thức về tiếng Xê Đăng được dạy theo nguyên tắc đồng tâm có lặp lại và phát triển nâng cao qua từng chủ đề, sau mỗi giai đoạn được tổng kết theo trục từ ngữ - ngữ pháp. Bên cạnh đó, các kiến thức và kỹ năng còn được dạy theo nguyên tắc đồng quy lấy văn bản làm trục chính để kết nối và triển khai các kiến thức văn hóa xã hội và chuyên ngành nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức phổ thông, sơ giản về tiếng và văn hóa Xê Đăng. Để tăng cường tính thực hành ứng dụng, Chương trình lấy các bài đọc làm cơ sở để rèn luyện 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dạy các kiến thức ngôn ngữ, văn hóa. Do bộ chữ Xê Đăng sử dụng mẫu tự Latinh và bộ vần Xê Đăng rất gần với bộ vần tiếng Việt, cho nên Chương trình bỏ giai đoạn học vần. Những vần có đặc thù Xê Đăng sẽ được lưu ý rèn luyện kỹ hơn khi đọc bài khóa.

#### **b) Cấu trúc và nhiệm vụ của bài học**

Chương trình đặt tên cho các bài học là: Học vần, Tập đọc, Luyện viết, Luyện nghe, Luyện nói với mục đích rèn luyện kỹ năng, trang bị kiến thức phù hợp với đối tượng học.

Nhiệm vụ cụ thể của các bài học như sau:

- Tập đọc, Học vần: rèn luyện cho học viên các kỹ năng đọc, nghe và nói, đồng thời cung cấp vốn từ, tăng cường khả năng diễn đạt, trang bị cho học viên

những hiểu biết cần thiết về văn hóa, phong tục tập quán và đời sống của đồng bào Xê Đăng. Sau bài đọc là hệ thống câu hỏi và bài tập hướng dẫn học viên đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày miệng, viết chính tả, viết câu, viết đoạn theo nội dung bài đọc.

- Từ ngữ - Ngữ pháp: giúp học viên mở rộng vốn từ theo chủ đề nội dung, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng Xê Đăng, làm cơ sở cho việc rèn luyện kỹ năng dùng từ, đặt câu (*luyện nói và luyện viết thành câu*).

- Luyện nghe: rèn luyện cho học viên kỹ năng nghe thông qua các hình thức nghe đọc, nghe kể chuyện, nghe câu hỏi, nghe ý kiến trao đổi của giáo viên, học viên cùng lớp.

- Luyện nói: rèn cho học viên kỹ năng nói thông qua các hình thức trả lời câu hỏi, nói theo đề tài.

- Luyện viết: rèn kỹ năng viết chữ (*những chữ mang đặc thù tiếng Xê Đăng*), viết chính tả đoạn văn ngắn, thư ngắn, mẫu tin, đoạn văn tự sự, thuyết minh đơn giản.

### 3. Phân bổ thời lượng cho các bài học

Sự phân bổ thời lượng thể hiện mức độ cần quan tâm đối với mỗi phần của bài học, tránh tình trạng dành quá nhiều thời gian hoặc để quá ít thời gian cho mỗi phần. Trong phạm vi thời lượng dành cho mỗi phần, người biên soạn tài liệu bồi dưỡng có thể chủ động sắp xếp thời gian để rèn luyện kỹ năng, dạy kiến thức mới hay ôn luyện, củng cố kỹ năng, kiến thức đã học.

Thời lượng dành cho các chủ đề được dự kiến trong bảng sau:

Chủ đề/nội dung gợi ý	Tổng số tiết	Ghi chú
Giới thiệu về tiếng Xê Đăng và chữ viết tiếng Xê Đăng	6	
Bản thân, gia đình, họ hàng	41	
Làng bản	34	
Thiên nhiên, môi trường	53	
Lao động sản xuất	34	
Văn hóa dân tộc	41	
Chăm sóc sức khỏe	35	
Khoa học giáo dục	22	
Đất nước, con người	22	
Đảng và Bác Hồ	28	
Bảo vệ Tổ quốc	17	
Giao thông, bưu chính, viễn thông	28	
Thương mại và dịch vụ	29	

Chủ đề/nội dung gợi ý	Tổng số tiết	Ghi chú
THỰC TẾ ĐỊA PHƯƠNG ( <i>Chủ động sắp xếp, có thể thực hiện sau một cụm chủ đề</i> )	60	
KIỂM TRA ĐỊNH KỲ ( <i>Chủ động sắp xếp trong số tiết của mỗi chủ đề, có thể kiểm tra sau mỗi chủ đề</i> )	12	
<b>TỔNG SỐ TIẾT</b>	<b>450</b>	

#### 4. Về tài liệu bồi dưỡng

- Ngữ liệu đưa vào bồi dưỡng là các tác phẩm, trích đoạn văn học truyền thống (*truyện dân gian, thơ ca dân gian, dân ca*); các văn bản phổ biến khoa học, pháp luật và văn bản thông thường.

- Chương trình là căn cứ để tập thể tác giả biên soạn tài liệu bồi dưỡng tiếng Xê Đăng cho học viên và sách hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên. Ngôn ngữ dùng trong các tài liệu trên bằng cả hai thứ tiếng: Xê Đăng và Việt.

- Giáo viên và học viên có thể tham khảo thêm các sách như Từ điển Xê Đăng - Việt, dân ca Xê Đăng...

#### 5. Về phương pháp và hình thức tổ chức bồi dưỡng tiếng Xê Đăng

##### a) Phương thức bồi dưỡng

Để việc học tiếng Xê Đăng đạt được mục tiêu là rèn luyện học viên có các kỹ năng giao tiếp và được trang bị kiến thức một cách nhanh chóng, có hiệu quả, cần vận dụng các phương pháp bồi dưỡng phát huy tính tích cực, chủ động của học viên, chú ý tới những phương pháp đặc trưng của môn học như:

- Phương pháp thực hành giao tiếp: hướng dẫn học viên vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực hiện các nhiệm vụ giao tiếp cụ thể bằng tiếng Xê Đăng, nhằm khắc sâu tri thức và rèn luyện kỹ năng. Đây là phương pháp chủ yếu để phát triển kỹ năng nói cho từng học viên.

- Phương pháp phân tích ngôn ngữ: hướng dẫn học viên quan sát, phân tích các hiện tượng ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chính tả để tìm ra những nét đặc trưng của những hiện tượng ấy, nhằm sử dụng đúng trong giao tiếp.

- Phương pháp rèn luyện theo mẫu: giáo viên chọn và giới thiệu các mẫu hoạt động lời nói, giúp học viên hiểu và nắm được cơ chế của chúng, sau đó rút ra bài học để tạo thành lời nói của mình.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: so sánh đối chiếu các kiến thức đã có với các kiến thức đang học, đối chiếu ngôn ngữ dân tộc với ngôn ngữ phổ thông để tìm ra sự giống và khác nhau giữa hai hệ thống ngôn ngữ.

##### b) Về hình thức tổ chức dạy học

Để giờ học sinh động và có hiệu quả, hoạt động của học viên cần có sự thay đổi với nhiều hình thức tổ chức học tập như: làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, làm việc chung. Học viên làm việc độc lập trong trường hợp câu hỏi,

bài tập đặt ra những yêu cầu cụ thể, tương đối dễ thực hiện. Trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối khó hay đòi hỏi một sự khái quát nhất định hoặc nếu làm việc chung theo đơn vị lớp mà có ít học viên được hoạt động thì tổ chức làm việc theo nhóm. Hình thức làm việc chung được áp dụng chủ yếu trong trường hợp giáo viên và học viên trao đổi, đối thoại làm mẫu, trả lời những câu hỏi đơn giản hoặc học viên trình bày kết quả thực hành của cá nhân, của nhóm trước lớp.

Các tổ chức dạy học cần khuyến khích học viên kết hợp việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong cộng đồng dân tộc mà mình đang công tác và sinh sống.

## **6. Về đánh giá kết quả học tập**

### **a) Nội dung và hình thức đánh giá**

Đánh giá kết quả học tập có tác dụng động viên, khuyến khích học viên học tập, đồng thời giúp kiểm soát, quản lý chất lượng học tập. Đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo hai phương thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Việc đánh giá cần bảo đảm các nguyên tắc toàn diện và khách quan. Những kỹ năng nghe, nói cần được kiểm tra, đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn so với kỹ năng đọc, viết. Cách kiểm tra, đánh giá cần đa dạng hóa và phù hợp với từng kỹ năng:

- Các kỹ năng đọc thành tiếng, viết chữ được đánh giá qua hoạt động thực hành của học viên.

- Các kỹ năng nghe, nói được đánh giá bằng hình thức vấn đáp và kiểm tra miệng trên lớp.

- Các kỹ năng đọc hiểu, dùng từ đặt câu, những kiến thức sơ giản về chính tả, từ vựng, ngữ pháp được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi mở.

- Các kỹ năng viết đoạn, bài văn ngắn, văn bản đơn giản được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (tự luận).

b) Chứng chỉ: việc cấp chứng chỉ cho học viên được căn cứ trên kết quả học tập cả đợt và kỳ thi cuối khóa theo quy hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **7. Loại hình đào tạo**

a) Đào tạo tập trung một đợt tại các lớp học theo thời gian quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

b) Đào tạo tập trung nhiều đợt, mỗi đợt hoàn thành một phần nội dung quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

c) Đào tạo bán tập trung: học viên vừa công tác vừa theo học một số buổi trong tuần hoặc một số ngày trong tháng. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

d) Đào tạo từ xa: kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

## **8. Về điều kiện thực hiện Chương trình**

- Học viên có nguyện vọng, nhu cầu học tiếng Xê Đăng.
- Bộ chữ tiếng Xê Đăng phải là bộ chữ cổ truyền được cộng đồng người Xê Đăng sử dụng, được cơ quan chuyên môn xác định hoặc bộ chữ đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn.
- Chương trình chi tiết và tài liệu bồi dưỡng tiếng Xê Đăng được xây dựng theo Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- Giáo viên có trình độ cao đẳng trở lên, có chứng chỉ đào tạo giáo viên dạy tiếng Xê Đăng hoặc có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Xê Đăng.
- Cơ sở vật chất và thiết bị, phòng học đáp ứng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

**Phụ lục 4****CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG TIẾNG JRAI CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ TRONG LỰC LƯỢNG CÔNG AN, QUÂN ĐỘI ĐANG CÔNG TÁC Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

*(Kèm theo Quyết định số: 748/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH:** Bồi dưỡng tiếng Jrai cho công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số; cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác trên địa bàn tỉnh Kon Tum (sau đây gọi tắt là học viên) đạt các yêu cầu sau:

1. Có kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, nói đúng, viết đúng để có khả năng giao tiếp thông thường bằng tiếng Jrai.

2. Có kiến thức cần thiết ban đầu về tiếng Jrai: Hệ thống chữ viết, bộ vần, quy tắc chính tả và ngữ pháp tiếng Jrai; có hiểu biết cần thiết về con người, văn hóa truyền thống và phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Jrai.

3. Có tinh thần phát huy, bảo tồn ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Jrai.

**II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH****1. Phù hợp với đối tượng**

Nội dung Chương trình được biên soạn tinh giản, thiết thực, có tính thực hành cao; tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức dạy học một cách linh hoạt giúp học viên là người dân tộc thiểu số hoặc cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, chiến sĩ trong lực lượng công an, quân đội đang công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa biết tiếng Jrai, có nhu cầu học để phục vụ trong công việc hoặc được cử đi học tiếng Jrai như một ngôn ngữ thứ hai đạt được mục tiêu mà Chương trình đã đề ra khi kết thúc khóa học.

**2. Giao tiếp**

Quan điểm này thể hiện ở định hướng sau: tập trung hình thành và rèn luyện các kỹ năng (*nghe, nói, đọc, viết*); chú ý hơn đến kỹ năng nghe, nói; hình thành và rèn luyện các kỹ năng với những mẫu câu cơ bản, các lớp từ thông dụng phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp; ưu tiên thực hành, chú ý kết hợp chặt chẽ việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong công tác và đời sống hàng ngày.

**3. Tích hợp**

Việc rèn luyện kỹ năng nghe, nói cần kết hợp với kỹ năng đọc viết; lấy các bài đọc làm cơ sở để rèn luyện kỹ năng và bồi dưỡng các kiến thức ngôn ngữ. Qua các bài đọc, cung cấp thêm cho học viên những hiểu biết về tâm lý, tình cảm, văn hóa truyền thống của đồng bào Jrai; những kiến thức phổ biến về khoa học - kỹ thuật, pháp luật, chính trị để học viên có thể vận dụng và hoàn thành tốt hơn công tác được giao.

### III. YÊU CẦU CƠ BẢN CẦN ĐẠT

#### 1. Về kỹ năng

a) Nghe - hiểu ý kiến của đồng bào Jrai về những vấn đề đơn giản. Nghe hiểu ý chính của những mẩu chuyện, bản tin ngắn, các bài phổ biến ngắn, đơn giản về kiến thức khoa học - kỹ thuật, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Giao tiếp được với đồng bào bằng tiếng Jrai về những vấn đề gần gũi, thiết thực. Nói lại được ý chính của cuộc trao đổi, của những mẩu chuyện đã nghe, đã đọc, những mẩu tin, thông báo,...

c) Đọc được rõ ràng, tương đối trôi chảy những văn bản ngắn, đơn giản (*mẩu chuyện, bản tin, bài văn, bài thơ, bài giới thiệu về văn hóa truyền thống, văn bản chính sách, pháp luật, ...*) có độ dài từ 120 chữ đến 150 chữ. Hiểu được ý chính của bài. Thuộc một số tục ngữ, thành ngữ, ca dao, bài văn vắn phổ biến của đồng bào Jrai.

d) Viết đúng chính tả đoạn, bài văn ngắn có độ dài từ 100 đến 120 từ. Viết được những bức thư ngắn, những mẩu tin, thông báo, đơn từ, đoạn văn kể đơn giản có độ dài 80 đến 100 từ.

#### 2. Về kiến thức

a) Nhớ được bộ chữ cái, hệ thống nguyên âm, phụ âm, các thanh điệu và các loại âm vần. Nhớ cách ghép các phụ âm đơn và phụ âm ghép.

b) Biết được từ 1.000 đến 1.500 từ ngữ thông dụng, gắn với các chủ đề học tập. Nắm được các hiện tượng từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa.

c) Nhận biết và sử dụng được các mẫu câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu đơn và câu ghép thường dùng. Nắm được thành phần cơ bản của câu (*chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ*).

d) Có hiểu biết về phong tục, tập quán và văn hóa truyền thống; hiểu và sử dụng được các từ ngữ phù hợp với các nghi thức giao tiếp, ứng xử của đồng bào dân tộc Jrai.

#### 3. Về thái độ tình cảm

a) Có ý thức bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, phong tục và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Jrai.

b) Có thói quen học tập, sử dụng tiếng nói, chữ viết Jrai trong công tác và trong đời sống sinh hoạt hằng ngày.

### IV. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình gồm 450 tiết, được thiết kế thành 12 cụm bài, mỗi cụm bài ứng với một chủ đề. Thời lượng dành cho mỗi cụm bài trung bình khoảng 37 - 38 tiết, mỗi tiết 45 phút.

- Chương trình bồi dưỡng tiếng Jrai được chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Học âm, vần;

- + Giai đoạn 2: Học theo các bài học tích hợp.
- Mỗi cụm bài gồm các bài học tích hợp. Mỗi bài học tích hợp nội dung học tập rèn luyện gồm các phần sau:
  - + Bài đọc (*kết hợp dạy ngữ âm, chữ viết*);
  - + Từ ngữ, Ngữ pháp;
  - + Luyện nghe, nói, đọc, viết.
- Phân bổ thời lượng cụ thể: số tiết dành cho luyện nghe, luyện nói chiếm khoảng 60% tổng thời gian của bài học. Số tiết luyện đọc, luyện viết, từ ngữ, ngữ pháp chiếm thời lượng khoảng 40% tổng thời gian của bài học. Thời lượng trên bao gồm cả thời lượng cho việc ôn tập và kiểm tra, đánh giá.

## V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Nội dung dạy học

#### a) Kỹ năng ngôn ngữ

- Kỹ năng nghe:
  - + Nghe hiểu lời đối thoại, ý kiến trao đổi về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống;
  - + Nghe hiểu và thuật lại được nội dung chính những đoạn hội thoại, mẫu chuyện, bản tin ngắn, những câu tục ngữ, bài ca dân gian, những bài văn vắn, những bài phổ biến kiến thức khoa học - kỹ thuật, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được biên soạn trong tài liệu bồi dưỡng tiếng Jrai.
- Kỹ năng nói:
  - + Đặt và trả lời câu hỏi;
  - + Sử dụng câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu nghi vấn;
  - + Trao đổi, phát biểu ý kiến, giới thiệu về nội dung bài học và những vấn đề thiết thực, gần gũi trong đời sống.
- Kỹ năng đọc:
  - + Phát âm các âm tiết có cấu tạo đặc thù;
  - + Phát âm được phụ âm ghép đôi phát ra một âm;
  - + Phát âm được phụ âm ghép ba phát ra hai âm;
  - + Đọc, hiểu các văn bản được học trong Chương trình;
  - + Đọc thuộc lòng một số câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao, câu văn hay trong sử thi của đồng bào Jrai.
- Kỹ năng viết:
  - + Viết đúng chính tả các đoạn văn ngắn trong bài học;
  - + Viết câu theo mẫu (câu trần thuật, câu cầu khiến, câu cảm thán);
  - + Viết đoạn văn tự sự, thuyết minh ngắn, có nội dung đơn giản ứng với chủ đề bài học;



+ Viết thư từ, thông báo ngắn.

b) Kiến thức ngôn ngữ

- Sơ lược về từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ nhiều nghĩa.

- Sơ lược về từ láy.

- Phương thức mở rộng vốn từ ngữ (*bao gồm cả thành ngữ*) gắn với các nội dung học tập.

- Một số thành phần câu cơ bản (chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ).

- Một số mẫu câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán.

- Một số mẫu câu đơn, câu ghép thường dùng.

- Các nghi thức giao tiếp, ứng xử thông thường của đồng bào Jrai.

- Một số điều kiêng kỵ khi giao tiếp với đồng bào Jrai.

c) Kiến thức văn hóa dân tộc

Các hiểu biết cơ bản về văn hóa vật chất (*sinh hoạt kinh tế, sản xuất; nghề dệt...*), văn hóa xã hội (*quan hệ gia đình, dòng tộc hôn nhân và cưới xin; sinh đẻ và nuôi dạy con...*) và văn hóa tinh thần (*tín ngưỡng; văn học dân gian, ca múa nhạc; kiến trúc nhà cửa; nghệ thuật tạo hình và trang trí...*).

Các nội dung này được tích hợp trong các chủ đề.

## 2. Tích hợp bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng theo hệ thống chủ đề

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p><b>1. Gia đình dòng tộc Jrai</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một gia đình Jrai.</li> <li>- Giới thiệu về bản thân.</li> <li>- Một nếp nhà truyền thống Jrai.</li> <li>- Vị thế người phụ nữ trong gia đình Jrai.</li> <li>- Quan hệ dòng tộc người Jrai.</li> <li>- Tình cảm và nghĩa vụ của những người</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về bản thân gia đình và dòng tộc.</li> <li>- Đại từ xưng hô.</li> <li>- Phương thức phụ tố.</li> <li>- Câu đơn một thành phần.</li> <li>- Câu trần thuật có từ phủ định: b<sup>^</sup> (không), aka (chưa) có kết hợp thêm ôh ở cuối câu.</li> <li>- Câu nghi vấn có các từ: mơh (không), aka (chưa), hã (à), lah (à, hã), yoh (à, hà),</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về bản thân, gia đình, dòng tộc.</li> <li>- Luyện nói lời thưa gửi trong giao tiếp gia đình, dòng tộc.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo: Phụ âm đôi + vần.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả các chữ cái, các từ, ngữ có đặc thù tiếng Jrai.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết một phần bài đọc.</li> </ul>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
trong dòng tộc Jrai.	ih (nhì). - Câu nghi vấn có các từ: hă (hay), bu dah (hoặc, hay). - Câu nghi vấn có các từ: hỏi về người: hloi (ai), hỏi về tính chất sự vật: ti, popă... (nào), thời gian: hobin (bao giờ).			
<b>2. Làng và nghệ thuật truyền thống Jrai</b> - Vị trí cảnh quan của một làng. - Tổ chức cộng đồng làng Jrai. - Vai trò của già làng Jrai. - Những sinh hoạt trong cộng đồng làng Jrai. - Lớp trẻ trong làng Jrai. - Công chiêng Jrai. - Một số vũ điệu dân gian Jrai.	- Các từ, ngữ về làng Jrai và nghệ thuật truyền thống Jrai. - Đại từ chỉ định. - Phương thức phụ tố (tiếp tục và nâng cao). - Phương thức láy. - Câu đơn một thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao). - Câu đơn hai thành phần. - Câu nghi vấn có các từ: moh (không, aka (chưa) các từ nghi vấn: hă (à), lah (à, hă), yoh (à, hà), ih (nhì). - Câu nghi vấn hỏi về địa điểm: popă (đâu), chơ bơi, chơ tui... (ở đâu, chỗ nào), số lượng:	- Đặt và trả lời câu hỏi về làng bản. - Luyện nói lời cầu khiến, cảm ơn, xin lỗi. - Luyện nói theo các mẫu câu đã học. - Rèn kỹ năng giao tiếp trong cộng đồng làng. - Giới thiệu ngắn về một làng hoặc một loại hình nghệ thuật truyền thống.	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo: A + Phụ âm + vần. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết các mẫu câu đã học. - Viết một thông báo ngắn về hoạt động của cộng đồng làng.

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
	<p>hơdum, hdôm, dum, dôm (bao nhiêu, mấy), nguyên nhân: hơget, hium (sao), hium pa, yua hơghet (vì sao).</p> <p>- Câu cầu khiến, loại câu có ý ngăn cấm: đơi (thế), ho, ôh (nhé).</p>			
<p><b>3. Thiên nhiên, môi trường</b></p> <p>- Các mùa ở Tây Nguyên.</p> <p>- Đất, rừng Tây Nguyên.</p> <p>- Sông, suối và hồ Tơ Nưng.</p>	<p>- Các từ, ngữ về thiên nhiên và môi trường.</p> <p>- Đại từ nghi vấn.</p> <p>- Phương thức láy (tiếp tục củng cố và nâng cao).</p> <p>- Câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao).</p> <p>- Câu nghi vấn có các từ: hă (hay), bu dah (hoặc, hay).</p> <p>- Các câu nghi vấn đã học (tiếp tục củng cố các loại câu đã học ở chủ đề trước).</p> <p>- Câu cảm thán có các từ: Ô, abô, boih (ôi), abaih (ôi chao), ah, đơi (ơi) abơih (chao ôi, ái chà).</p> <p>- Câu có từ mức độ biă, mã.</p>	<p>- Đặt và trả lời câu hỏi về thiên nhiên và môi trường.</p> <p>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</p> <p>- Trao đổi về bảo vệ môi trường.</p>	<p>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo: Phụ âm + Ô + vần.</p> <p>- Đọc và hiểu nội dung bài.</p>	<p>- Viết chính tả một phần bài đọc.</p> <p>- Viết các mẫu câu đã học.</p> <p>- Viết thư ngắn.</p> <p>- Viết thông báo ngắn về thời tiết.</p>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Câu cầu khiến có ý thúc dục: be/pe (đi), mon (với), ho (nhé), rokâu (xin), rokâu iao (xin mời).</li> <li>- Câu ghép có quan hệ về thời gian: hlak (khi), hlao chi (trước khi).</li> </ul>			
<p><b>4. Đất nước và con người</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ quốc Việt Nam.</li> <li>- Người Jrai và các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam.</li> <li>- Tình đoàn kết các dân tộc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về địa lý, lịch sử nước ta; về các dân tộc anh em trên đất nước và tình đoàn kết, giúp đỡ nhau giữa các dân tộc.</li> <li>- Câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao).</li> <li>- Câu nghi vấn (tiếp tục củng cố các loại câu nghi vấn đã học).</li> <li>- Câu cảm thán (tiếp tục củng cố các loại câu nghi vấn đã học).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời câu hỏi tìm hiểu nội dung các bài đọc.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng âm tiết có cấu tạo: Phụ âm + Ơ + phụ âm + vần.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết đoạn văn ngắn về tình cảm các dân tộc ở Tây Nguyên.</li> </ul>
<p><b>5. Y tế, sức khỏe và thể thao</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mạng lưới y tế ở Tây Nguyên.</li> <li>- Tình hình chăm sóc sức khỏe trong cộng đồng Jrai.</li> <li>- Những bệnh</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các từ ngữ về y tế, sức khỏe và thể thao.</li> <li>- Câu đơn một thành phần và câu đơn hai thành phần (tiếp tục củng cố và nâng cao).</li> <li>- Câu ghép có từ hang (và, với).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đặt và trả lời câu hỏi về y tế, sức khỏe và thể thao.</li> <li>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</li> <li>- Luyện nói về tình hình bệnh tật của mình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo: Phụ âm + Ơ + phụ âm + Ơ + phụ âm + vần.</li> <li>- Đọc và hiểu nội dung bài.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết chính tả một phần bài đọc.</li> <li>- Viết các mẫu câu đã học.</li> <li>- Viết đoạn văn giới thiệu một cây thuốc</li> </ul>

<b>Chủ đề/nội dung gợi ý</b>	<b>Từ ngữ - ngữ pháp</b>	<b>Luyện nghe, nói</b>	<b>Luyện đọc</b>	<b>Luyện viết</b>
<p>thường gặp ở Tây Nguyên.</p> <p>- Cây thuốc ở Tây Nguyên.</p> <p>- Những môn thể thao truyền thống.</p>		<p>khi đi khám bệnh.</p>		<p>hoặc một môn thể thao truyền thống.</p>
<p><b>6. Giáo dục</b></p> <p>- Những người thầy giáo tiêu biểu (<i>Người thầy giáo đầu tiên Nay Đe</i>).</p> <p>- Trường làng.</p> <p>- Học chữ Jrai.</p> <p>- Một người Jrai ham học,...</p>	<p>- Các từ ngữ về giáo dục.</p> <p>- Số từ.</p> <p>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</p> <p>- Câu ghép liệt kê có cặp từ at... mon.</p>	<p>- Đặt và trả lời câu hỏi về giáo dục và dân trí.</p> <p>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</p> <p>- Giới thiệu sơ lược về tình hình phát triển giáo dục ở địa phương.</p>	<p>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</p> <p>- Đọc và hiểu nội dung bài.</p>	<p>- Viết chính tả một phần bài đọc.</p> <p>- Viết đoạn văn ngắn thông báo về tình hình giáo dục ở địa phương.</p>
<p><b>7. Lao động, sản xuất</b></p> <p>- Truyền thống lao động sản xuất của người Jrai.</p> <p>- Áp dụng khoa học, kỹ thuật vào trồng trọt; chăn nuôi.</p> <p>- Các tấm gương tiêu biểu về làm giàu.</p>	<p>- Các danh từ, động từ, tính từ về các ngành nghề trong xã hội.</p> <p>- Từ, ngữ về lao động sản xuất.</p> <p>- Từ đồng nghĩa.</p> <p>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</p> <p>- Câu ghép có quan hệ hô ứng, tăng tiến: jai... jai, rah... rah.</p>	<p>- Đặt và trả lời câu hỏi về các ngành nghề trong xã hội.</p> <p>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</p> <p>- Luyện nói về một nghề ở địa phương.</p>	<p>- Phát âm đúng các từ có cấu tạo đặc biệt.</p> <p>- Đọc và hiểu nội dung bài.</p>	<p>- Viết chính tả một phần bài đọc.</p> <p>- Viết đoạn văn giới thiệu về việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào lao động, sản xuất.</p>
<p><b>8. Một số vấn đề về pháp luật và phong tục, tập quán</b></p> <p>- Phong tục, tập</p>	<p>- Các từ ngữ về luật pháp và phong tục, tập quán.</p> <p>- Từ nhiều nghĩa.</p> <p>- Từ trái nghĩa.</p>	<p>- Đặt và trả lời câu hỏi về luật pháp và phong tục, tập quán.</p> <p>- Luyện nói về</p>	<p>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</p> <p>- Đọc và hiểu</p>	<p>- Viết chính tả một phần bài đọc.</p> <p>- Viết các mẫu câu đã</p>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
<p>quán của người Jrai.</p> <p>- Các bài giới thiệu những nét cơ bản về:</p> <p>+ Quyền công dân;</p> <p>+ Luật bầu cử, ứng cử;</p> <p>+ Vấn đề thừa kế;</p> <p>+ Luật giáo dục;</p> <p>+ An toàn giao thông;</p> <p>+ Luật bảo tồn các di sản văn hóa;</p> <p>+ Pháp lệnh bảo vệ rừng;</p> <p>+ Luật hình sự, dân sự.</p>	<p>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</p> <p>- Câu ghép có quan hệ thuận nghịch: hlao... samơ.</p> <p>- Các từ ngữ về văn bản quy phạm pháp luật.</p> <p>- Câu ghép liên quan đến nội dung nhập ngữ: yuơ hơget ... nao (vì sao... đi ..)</p> <p>- Các từ ngữ về luật: ih .... thâu ... (anh ..... biết ....).</p>	<p>luật giao thông, hay bầu cử, ứng cử.</p> <p>- Trao đổi về các Luật bổ sung sửa đổi.</p>	<p>nội dung bài.</p> <p>- Đặt câu hỏi về Luật ....</p>	<p>học.</p> <p>- Viết đoạn văn giới thiệu về tình hình thực hiện các văn bản luật.</p> <p>- Viết các mẫu câu đã học.</p>
<p><b>9. Đảng, Bác Hồ, chính quyền, đoàn thể</b></p> <p>- Người Tây Nguyên với Đảng và Bác Hồ.</p> <p>- Kể chuyện Bác Hồ.</p> <p>- Hoạt động của Ủy ban nhân dân xã.</p> <p>- Các tổ chức chính trị - xã hội.</p>	<p>- Các từ ngữ về Đảng và Bác Hồ; về chính trị xã hội.</p> <p>- Từ đồng nghĩa, từ nhiều nghĩa.</p> <p>- Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học.</p> <p>- Câu ghép có quan hệ điều kiện kết quả: todah...le  (nếu... thì).</p>	<p>- Đặt và trả lời câu hỏi về nội dung bài đọc.</p> <p>- Luyện nói theo các mẫu câu đã học.</p>	<p>- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.</p> <p>- Đọc và hiểu nội dung bài.</p>	<p>- Viết chính tả một phần bài đọc.</p> <p>- Viết bài giới thiệu ngắn về một ngày làm việc của Ủy ban nhân dân xã, một buổi sinh hoạt đoàn thanh niên.</p> <p>- Viết thư</p>

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
				thăm hỏi.
<b>10. Giao thông, bưu chính, viễn thông</b> - Đường làng. - Đường liên làng. - Đường quốc lộ. - Vài nét về bưu chính, viễn thông.	- Các từ ngữ về giao thông đi lại. - Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. - Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học. - Câu ghép có quan hệ nhượng bộ tăng tiến; mah (dù), thào hnun (dù vậy), mah... samơ (dù... nhưng).	- Đặt và trả lời câu hỏi về giao thông đi lại. - Trao đổi về an toàn giao thông.	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt. - Đọc và hiểu nội dung bài.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết bài giới thiệu ngắn về tình hình giao thông ở địa phương.
<b>11. An ninh và Tổ quốc</b> - Không nghe lời kẻ xấu. - Biên giới quốc gia. - Các tấm gương tận tụy với công tác giữ gìn an ninh, trật tự. - Chống mê tín, dị đoan. - Tham gia nghĩa vụ Công an, Quân đội.	- Các từ ngữ về an ninh và bảo vệ Tổ quốc. - Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. - Tiếp tục củng cố các mẫu câu đã học. - Câu ghép có quan hệ nhân quả: yuơ... anun (vì thế... nên).	- Đặt và trả lời câu hỏi về an ninh và bảo vệ Tổ quốc. - Luyện nói về tình hình giữ gìn an ninh và trật tự trong làng. - Trao đổi về tình hình giữ gìn an ninh, trật tự ở địa phương. - Trao đổi về tình hình bảo vệ đường biên giới quốc gia.	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt. - Đọc và hiểu nội dung bài. - Đọc các câu về việc tham gia nghĩa vụ quân sự. - Các câu về bảo vệ biên giới Quốc gia.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết đoạn văn ngắn về tình hình giữ gìn an ninh và bảo vệ Tổ quốc. - Viết đoạn văn ngắn về trách nhiệm bảo vệ đường biên giới Quốc gia. - Viết các mẫu câu đã học.
<b>12. Thương mại và dịch vụ</b> - Hoạt động của một ngân hàng	- Các từ ngữ về thương mại, dịch vụ và số đếm. - Tiếp tục củng cố	- Đặt và trả lời câu hỏi về giá cả và thương mại.	- Phát âm đúng các âm tiết có cấu tạo đặc biệt.	- Viết chính tả một phần bài đọc. - Viết đoạn

Chủ đề/nội dung gợi ý	Từ ngữ - ngữ pháp	Luyện nghe, nói	Luyện đọc	Luyện viết
đầu tư phát triển nông thôn. - Tình hình giá cả. - Sinh hoạt buôn bán, trao đổi. - Thông tin về giá cả, các loại tiền đang dùng.	các mẫu câu đã học. - Câu ghép có quan hệ sự kiện, mục đích: pioh (để), pioh... hnun (để... nên).	- Luyện nói về tình hình mua bán, giá cả và ngân hàng.	- Đọc và hiểu nội dung bài.	văn giới thiệu hoạt động của ngân hàng, tín dụng, hay một buổi họp chợ.

## VI. GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Tính pháp lý của bộ chữ Jrai và vấn đề phương ngữ

#### a) Tính pháp lý của bộ chữ Jrai

Bộ chữ được sử dụng để bồi dưỡng tiếng Jrai được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Kon Tum quy định tại Quyết định số [03/QĐ-UB](#) ngày 28 tháng 10 năm 1981 về việc công bố Bộ chữ cái biên soạn chữ các dân tộc, gồm: 25 chữ cái, 10 nguyên âm, 19 phụ âm đơn, 28 phụ âm ghép đôi chữ cái, 07 chữ ghép và dấu todra to[ang có chức năng làm ngắn âm (*biến âm*) và thể hiện ngữ điệu trong hoàn cảnh giao tiếp.

#### b) Vấn đề phương ngữ

Tỉnh Kon Tum, mỗi vùng, địa bàn có hệ thống phương ngữ riêng, (tiếng) Jrai tỉnh Kon Tum và huyện Sa Thầy có sự khác biệt với (tiếng) sự khác biệt này chỉ xảy ra trong phạm vi từ vựng. Trong chương trình bồi dưỡng tiếng Jrai, phương ngữ Jrai tỉnh Gia Lai được chọn làm phương ngữ cơ sở. Các phương ngữ khác được xử lý trong tài liệu cho phù hợp với học viên ở từng vùng, địa bàn phương ngữ.

### 2. Về cấu trúc nội dung của chương trình

#### a) Đặc điểm cấu trúc

Chương trình bồi dưỡng tiếng Jrai cho học viên được thiết kế thành các cụm bài ứng với mỗi chủ đề nội dung. Trong Chương trình, các kiến thức về tiếng Jrai được dạy theo nguyên tắc đồng tâm có lặp lại và phát triển nâng cao qua từng chủ đề, sau mỗi giai đoạn được tổng kết theo trục từ ngữ - ngữ pháp. Bên cạnh đó, các kiến thức và kỹ năng còn được dạy theo nguyên tắc đồng quy, lấy văn bản làm trục chính để kết nối và triển khai các kiến thức văn hóa, xã hội và chuyên ngành nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức phổ thông, sơ giản về tiếng và văn hóa Jrai. Để tăng cường tính thực hành ứng dụng, Chương trình lấy các bài đọc làm cơ sở để rèn luyện 04 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dạy các kiến thức ngôn ngữ, văn hóa. Do bộ chữ Jrai sử dụng mẫu tự La-tinh và



bộ vần Jrai rất gần với bộ vần tiếng Việt, cho nên Chương trình bỏ quan giai đoạn học vần. Những vần có đặc thù Jrai sẽ được lưu ý rèn luyện kỹ hơn khi đọc bài khóa.

#### b) Cấu trúc và nhiệm vụ của bài học

Chương trình đặt tên cho các bài học là: Học vần, Tập đọc, Luyện viết, Luyện nghe, Luyện nói với mục đích rèn luyện kỹ năng, trang bị kiến thức phù hợp với đối tượng học.

Nhiệm vụ cụ thể của các bài học như sau:

- Tập đọc, Học vần: rèn luyện cho học viên các kỹ năng đọc, nghe và nói, đồng thời cung cấp vốn từ, tăng cường khả năng diễn đạt, trang bị cho học viên những hiểu biết cần thiết về văn hóa, phong tục tập quán và đời sống của đồng bào Jrai. Sau bài đọc là hệ thống câu hỏi và bài tập hướng dẫn học viên đọc hiểu, nghe hiểu, trình bày miệng, viết chính tả, viết câu, viết đoạn theo nội dung bài đọc.

- Từ ngữ - Ngữ pháp: giúp học viên mở rộng vốn từ theo chủ đề nội dung, trang bị những kiến thức sơ giản về từ ngữ, ngữ pháp tiếng Jrai, làm cơ sở cho việc rèn luyện kỹ năng dùng từ, đặt câu (*luyện nói và luyện viết thành câu*).

- Luyện nghe: rèn luyện cho học viên kỹ năng nghe thông qua các hình thức nghe đọc, nghe kể chuyện, nghe câu hỏi, nghe ý kiến trao đổi của giáo viên, học viên cùng lớp.

- Luyện nói: rèn cho học viên kỹ năng nói thông qua các hình thức trả lời câu hỏi, nói theo đề tài.

- Luyện viết: rèn kỹ năng viết chữ mang tính đặc thù của tiếng Jrai, viết chính tả đoạn văn ngắn, thư ngắn, mẫu tin, đoạn văn tự sự, thuyết minh đơn giản.

### 3. Phân bổ thời lượng cho các bài học

Sự phân bổ thời lượng thể hiện mức độ quan tâm đối với mỗi phần của bài học, tránh tình trạng dành quá nhiều thời gian hoặc để quá ít thời gian cho mỗi phần. Trong phạm vi thời lượng dành cho mỗi phần, người biên soạn tài liệu bồi dưỡng có thể chủ động sắp xếp thời gian để rèn luyện kỹ năng, dạy kiến thức mới hay ôn luyện, củng cố kỹ năng, kiến thức đã học.

Thời lượng dành cho các chủ đề được dự kiến trong bảng sau:

Chủ đề/nội dung gợi ý	Tổng số tiết	Ghi chú
Giới thiệu về chữ viết và hệ thống âm tiếng Jrai.	5	
Gia đình dòng tộc Jrai	22	
Làng và nghệ thuật truyền thống Jrai	36	
Thiên nhiên, môi trường	36	
Đất nước và con người	36	

<b>Chủ đề/nội dung gợi ý</b>	<b>Tổng số tiết</b>	<b>Ghi chú</b>
Y tế, sức khỏe và thể thao	36	
Khoa học và Giáo dục	45	
Lao động, sản xuất	27	
Một số vấn đề về pháp luật và phong tục, tập quán	30	
Đảng, Bác Hồ, chính quyền, đoàn thể	31	
Giao thông, bưu chính, viễn thông	30	
An ninh và bảo vệ Tổ quốc	36	
Thương mại và dịch vụ	30	
<b>THỰC TẾ ĐỊA PHƯƠNG</b> <i>(Chủ động sắp xếp, có thể thực hiện sau một cụm chủ đề)</i>	50	
<b>KIỂM TRA ĐỊNH KỲ</b> <i>(Chủ động sắp xếp trong số tiết của mỗi chủ đề, có thể kiểm tra sau mỗi chủ đề)</i>	12	
<b>TỔNG SỐ TIẾT</b>	<b>450</b>	

#### **4. Về tài liệu bồi dưỡng**

a) Ngữ liệu đưa vào bồi dưỡng là các tác phẩm, trích đoạn văn học truyền thống (*truyện dân gian, thơ ca dân gian, dân ca*); các tác phẩm, trích đoạn văn học hiện đại; các văn bản phổ biến khoa học, pháp luật và văn bản thông thường.

b) Chương trình là căn cứ để tập thể tác giả biên soạn tài liệu bồi dưỡng tiếng Jrai cho học viên và sách hướng dẫn giảng dạy cho giáo viên.

Trong quá trình dạy và học giáo viên và học viên có thể tham khảo thêm các sách như Từ điển Jrai - Việt.

#### **5. Về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học tiếng Jrai**

##### **a) Phương thức dạy học**

Để việc học tiếng Jrai đạt được mục tiêu là rèn luyện học viên có các kỹ năng giao tiếp và được trang bị kiến thức một cách nhanh chóng, có hiệu quả, cần vận dụng các phương pháp dạy học phát huy tính tích cực, chủ động của học viên, chú ý tới những phương pháp đặc trưng của môn học như:

- Phương pháp thực hành giao tiếp: hướng dẫn học viên vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực hiện các nhiệm vụ giao tiếp cụ thể bằng tiếng Jrai, nhằm khắc sâu tri thức và rèn luyện kỹ năng. Đây là phương pháp chủ yếu để phát triển kỹ năng nói cho từng học viên.

- Phương pháp phân tích ngôn ngữ: hướng dẫn học viên quan sát, phân tích

các hiện tượng ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chính tả để tìm ra những nét đặc trưng của những hiện tượng ấy, nhằm sử dụng đúng trong giao tiếp.

- Phương pháp rèn luyện theo mẫu: giáo viên chọn và giới thiệu các mẫu hoạt động lời nói, giúp học viên hiểu và nắm được cơ chế của chúng, sau đó rút ra bài học để tạo thành lời nói của mình.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: so sánh đối chiếu các kiến thức đã có với các kiến thức đang học, đối chiếu ngôn ngữ dân tộc với ngôn ngữ phổ thông để tìm ra sự giống và khác nhau giữa hai hệ thống ngôn ngữ.

#### b) Về hình thức tổ chức dạy học

Để giờ học sinh động và có hiệu quả, hoạt động của học viên cần có sự thay đổi với nhiều hình thức tổ chức học tập như: làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, làm việc chung. Học viên làm việc độc lập trong trường hợp câu hỏi, bài tập đặt ra những yêu cầu cụ thể, tương đối dễ thực hiện. Trong trường hợp câu hỏi, bài tập tương đối khó hay đòi hỏi một sự khái quát nhất định hoặc nếu làm việc chung theo đơn vị lớp mà có ít học viên được hoạt động thì tổ chức làm việc theo nhóm. Hình thức làm việc chung được áp dụng chủ yếu trong trường hợp giảng viên và học viên trao đổi, đối thoại làm mẫu, trả lời những câu hỏi đơn giản hoặc học viên trình bày kết quả thực hành của cá nhân, của nhóm trước lớp.

Các tổ chức dạy học cần khuyến khích học viên kết hợp việc học trên lớp với thực hành giao tiếp trong cộng đồng dân tộc mà mình đang công tác và sinh sống.

### **6. Về đánh giá kết quả học tập**

#### a) Nội dung và hình thức đánh giá

Đánh giá kết quả học tập có tác dụng động viên, khuyến khích học viên học tập, đồng thời giúp kiểm soát, quản lý chất lượng học tập. Đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo hai phương thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Việc đánh giá cần bảo đảm các nguyên tắc toàn diện và khách quan. Những kỹ năng nghe, nói cần được kiểm tra, đánh giá nhiều hơn, thường xuyên hơn so với kỹ năng đọc, viết. Cách kiểm tra, đánh giá cần đa dạng hóa và phù hợp với từng kỹ năng:

- Các kỹ năng đọc thành tiếng, viết chữ được đánh giá qua hoạt động thực hành của học viên.

- Các kỹ năng nghe, nói được đánh giá bằng hình thức vấn đáp và kiểm tra miệng trên lớp.

- Các kỹ năng đọc hiểu, dùng từ đặt câu, những kiến thức sơ giản về chính tả, từ vựng, ngữ pháp được đánh giá bằng câu hỏi trắc nghiệm khách quan và câu hỏi mở.

- Các kỹ năng viết đoạn, bài văn ngắn, văn bản đơn giản được đánh giá bằng bài kiểm tra viết (tự luận).

#### b) Chứng chỉ: việc cấp chứng chỉ cho học viên được căn cứ trên kết quả

học tập cả đợt và kỳ thi cuối khóa theo quy hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **7. Loại hình đào tạo**

a) Đào tạo tập trung một đợt tại các lớp học theo thời gian quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

b) Đào tạo tập trung nhiều đợt, mỗi đợt hoàn thành một phần nội dung quy định trong Chương trình. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

c) Đào tạo bán tập trung hoặc từ xa: học viên vừa công tác vừa theo học một số buổi trong tuần hoặc một số ngày trong tháng. Kết thúc khóa học, học viên dự thi và nhận chứng chỉ.

### **8. Về điều kiện thực hiện Chương trình**

- Học viên có nguyện vọng, nhu cầu học tiếng Jrai.

- Bộ chữ tiếng Jrai phải là bộ chữ cổ truyền được cộng đồng người Jrai sử dụng, được cơ quan chuyên môn xác định hoặc bộ chữ đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn.

- Chương trình chi tiết và tài liệu bồi dưỡng tiếng Jrai được xây dựng theo Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Giáo viên có trình độ cao đẳng trở lên, có chứng chỉ đào tạo giáo viên dạy tiếng Jrai hoặc có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc Jrai.

- Cơ sở vật chất và thiết bị, phòng học đáp ứng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo./.